



CÔNG BÁO

Tỉnh Thái Nguyên

Số 37

Ngày 30 tháng 10 năm 2022

MỤC LỤC

	Trang
VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT	
ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH	
29-6-2022	Quyết định số 12/2022/QĐ-UBND bãi bỏ các quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành thuộc lĩnh vực văn thư, lưu trữ 3
19-9-2022	Quyết định số 17/2022/QĐ-UBND bãi bỏ Quyết định số 12/2019/QĐ-UBND ngày 28 tháng 5 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy định về ký quỹ bảo đảm thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên 5
10-10-2022	Quyết định số 18/2022/QĐ-UBND sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 32/2019/QĐ-UBND ngày 01 tháng 11 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích chuyên dùng của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Thái Nguyên 7
11-10-2022	Quyết định số 19/2022/QĐ-UBND ban hành quy định về chế độ nâng bậc lương trước thời hạn do lập thành tích xuất sắc trong thực hiện nhiệm vụ đối với cán bộ, công chức, viên chức và người làm việc trong các hội được giao biên chế tỉnh Thái Nguyên 10
13-10-2022	Quyết định số 20/2022/QĐ-UBND ban hành Quy chế phối hợp trong công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên 20

18-10-2022	Quyết định số 21/2022/QĐ-UBND bãi bỏ Quyết định số 42/2012/QĐ-UBND ngày 21 tháng 11 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc quy định chế độ khen thưởng giải tỉnh, đại hội thể dục thể thao cấp tỉnh, các giải toàn quốc, các giải quốc tế; tiền công của huấn luyện viên, vận động viên học sinh năng khiếu thể thao trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	41
------------	---	----

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

30-8-2022	Quyết định số 2024/QĐ-UBND về việc thu hồi, chấm dứt hiệu lực Quyết định chủ trương đầu tư số 3868/QĐ-UBND ngày 03/12/2020 của UBND tỉnh Thái Nguyên	43
30-8-2022	Quyết định số 2057/QĐ-UBND phê duyệt 04 quy trình nội bộ trong giải quyết thủ tục hành chính lĩnh vực chăn nuôi thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Thái Nguyên	45
07-9-2022	Quyết định số 2146/QĐ-UBND về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực dược, mỹ phẩm thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Y tế tỉnh Thái Nguyên	61

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 12/2022/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 29 tháng 6 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Bãi bỏ các quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên
ban hành thuộc lĩnh vực văn thư, lưu trữ**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Lưu trữ ngày 01 tháng 11 năm 2011;

Căn cứ Nghị định số 01/2013/NĐ-CP ngày 03 tháng 01 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lưu trữ;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 30/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 03 năm 2020 của Chính phủ về công tác văn thư;

Căn cứ Thông tư số 02/2019/TT-BNV ngày 24 tháng 01 năm 2019 quy định tiêu chuẩn dữ liệu thông tin đầu vào và yêu cầu bảo quản tài liệu lưu trữ điện tử;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 207/TTr-SNV ngày 26 tháng 4 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bãi bỏ toàn bộ các quyết định thuộc lĩnh vực văn thư, lưu trữ do Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành:

1. Quyết định số 20/2013/QĐ-UBND ngày 27 tháng 9 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành Quy định về công tác văn thư, lưu trữ trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

2. Quyết định số 31/2015/QĐ-UBND ngày 23 tháng 10 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành Quy định về lập hồ sơ, chỉnh lý, số hóa và nộp lưu hồ sơ, tài liệu vào Lưu trữ cơ quan tại các cơ quan, tổ chức trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2022.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Nội vụ, Thủ trưởng các sở, ban, ngành của tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và các cơ quan, tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Trịnh Việt Hùng

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 17/2022/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 19 tháng 9 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Bãi bỏ Quyết định số 12/2019/QĐ-UBND ngày 28 tháng 5 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy định về ký quỹ bảo đảm thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật số 47/2019/QH 14 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật số 47/2019/QH14 ngày 22 tháng 11 năm 2019 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đầu tư;

Theo đề nghị của Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 2890/TTr-SKHĐT ngày 22 tháng 8 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bãi bỏ toàn bộ Quyết định số 12/2019/QĐ-UBND ngày 28 tháng 5 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy định về ký quỹ bảo đảm thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 30 tháng 9 năm 2022.

Điều 3. Chánh văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Thanh Bình

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 18/2022/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 10 tháng 10 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 32/2019/QĐ-UBND ngày 01 tháng 11 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích chuyên dùng của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Thái Nguyên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 152/2017/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp;

Trên cơ sở ý kiến thống nhất của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh tại Công văn số 457/HĐND-VP ngày 03 tháng 10 năm 2022 về việc sửa đổi, bổ sung Quyết định số 32/2019/QĐ-UBND ngày 01 tháng 11 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích chuyên dùng của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Thái Nguyên;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 3572/TTr-STC ngày 20 tháng 9 năm 2022; Báo cáo số 367/BC-STP ngày 19 tháng 9 năm 2022 của Giám đốc Sở Tư pháp.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 32/2019/QĐ-UBND ngày 01 tháng 11 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích chuyên dùng của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Thái Nguyên:

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 1 như sau:

“2. Đối với diện tích công trình sự nghiệp của đơn vị sự nghiệp công lập không thuộc phạm vi điều chỉnh của Quyết định này.”

2. Sửa đổi, bổ sung nội dung định mức sử dụng Diện tích Hội trường lớn (từ 100 chỗ ngồi trở lên) tại số thứ tự 5 khoản 1 Điều 2 như sau:

“Diện tích Hội trường lớn (từ 100 chỗ ngồi trở lên): đảm bảo theo Tiêu chuẩn quốc gia về Công sở cơ quan hành chính nhà nước - Yêu cầu thiết kế và xác định theo quy mô đối với hội trường cấp tỉnh, cấp huyện là không quá 500 chỗ ngồi; đối với Hội trường cấp xã là không quá 350 chỗ ngồi.”

3. Bổ sung khoản 3 Điều 2 như sau:

“3. Định mức sử dụng diện tích chuyên dùng khác phục vụ nhiệm vụ đặc thù của cơ quan, tổ chức, đơn vị: quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

Đối với từng dự án xây dựng, cải tạo, nâng cấp trụ sở làm việc, căn cứ vào diện tích tối đa được Ủy ban nhân dân tỉnh quy định, cơ quan chuyên môn về xây dựng thực hiện thẩm định theo thẩm quyền để xác định diện tích chuyên dùng (tên loại, diện tích sử dụng) phục vụ nhiệm vụ đặc thù của cơ quan, tổ chức, đơn vị phù hợp với chức năng, nhiệm vụ đặc thù và nhu cầu thực tế đảm bảo sử dụng tiết kiệm, hiệu quả.”

Điều 2. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành thuộc tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Thủ trưởng các đơn vị sự nghiệp công lập và các đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Điều 3. Điều khoản thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 20 tháng 10 năm 2022./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Trịnh Việt Hùng

Phụ lục**TIÊU CHUẨN, ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG
DIỆN TÍCH CHUYÊN DÙNG KHÁC PHỤC VỤ NHIỆM VỤ ĐẶC THÙ
CỦA MỘT SỐ CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ***(Kèm theo Quyết định số 18/2022/QĐ-UBND ngày 10/10/2022 của UBND tỉnh Thái Nguyên)*

STT	Loại diện tích chuyên dùng	Diện tích tối đa (m ²)		Ghi chú
		Cấp tỉnh	Cấp huyện	
1	Diện tích không gian trưng bày (giới thiệu, quảng bá các thành tựu, sản phẩm, hình ảnh, hoạt động của từng ngành, lĩnh vực, địa phương)	1.000	900	Áp dụng đối với Tỉnh ủy, Huyện ủy, Đoàn Đại biểu quốc hội và HĐND tỉnh, Văn phòng UBND tỉnh, HĐND và UBND cấp huyện, một số cơ quan chuyên môn cấp tỉnh theo chức năng, nhiệm vụ có yêu cầu tổ chức trưng bày theo lĩnh vực.
2	Không gian giao tiếp hội họp, giải lao	1.400	1.200	Diện tích này là không gian chờ hoặc khu vực giải lao phục vụ cho đại biểu tham dự các hội nghị lớn. Áp dụng đối với Tỉnh ủy, Huyện ủy, Văn phòng Đoàn Đại biểu quốc hội và HĐND tỉnh, Văn phòng UBND tỉnh, HĐND và UBND cấp huyện.
3	Diện tích phục vụ hoạt động xúc tiến đầu tư	150	150	Áp dụng đối với Văn phòng UBND tỉnh và cấp huyện, Sở Kế hoạch và Đầu tư.
4	Diện tích phục vụ hội nghị, phòng đệm	40	40	Diện tích cụ thể của từng loại được xác định theo Tiêu chuẩn quốc gia.
5	Diện tích sử dụng để quản lý toà nhà, trụ sở cơ quan	100	100	Áp dụng trong trường hợp nhà làm việc có từ 02 cơ quan, đơn vị trở lên cần phải bố trí phòng làm việc cho bộ phận quản lý toà nhà để điều hành.
6	Diện tích thi chứng chỉ hành nghề	170		Áp dụng đối với các cơ quan, đơn vị có chức năng, nhiệm vụ tổ chức thi chứng chỉ theo quy định.
7	Kho lưu trữ tài liệu đặc thù	400	400	
8	Diện tích sử dụng để quản trị, vận hành Trung tâm dữ liệu tỉnh Thái Nguyên	150		Áp dụng đối với cơ quan chuyên môn được giao nhiệm vụ quản trị, vận hành Trung tâm dữ liệu tỉnh Thái Nguyên.
9	Diện tích sử dụng để quản trị, vận hành Trung tâm điều hành thông minh	200	120	Áp dụng đối với cơ quan được giao nhiệm vụ quản trị, vận hành trung tâm điều hành thông minh.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 19/2022/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 11 tháng 10 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành quy định về chế độ nâng bậc lương trước thời hạn do lập thành tích xuất sắc trong thực hiện nhiệm vụ đối với cán bộ, công chức, viên chức và người làm việc trong các hội được giao biên chế tỉnh Thái Nguyên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Căn cứ Nghị định số 17/2013/NĐ-CP ngày 19 tháng 02 năm 2013 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Căn cứ Thông tư số 08/2013/TT-BNV ngày 31 tháng 7 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện chế độ nâng bậc lương thường xuyên và nâng bậc lương trước thời hạn đối với cán bộ, công chức, viên chức và người lao động;

Căn cứ Thông tư số 03/2021/TT-BNV ngày 29 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ sửa đổi, bổ sung chế độ nâng bậc lương thường xuyên, nâng bậc lương trước thời hạn và chế độ phụ cấp thâm niên vượt khung đối với cán bộ, công chức, viên chức và người lao động;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Văn bản số 1575/SNV-CCVC ngày 04/8/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này quy định về chế độ nâng bậc lương trước thời hạn do lập thành tích xuất sắc trong thực hiện nhiệm vụ đối với cán bộ, công chức, viên chức và người làm việc trong các hội được giao biên chế tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20 tháng 10 năm 2022, thay thế Quyết định số 30/2013/QĐ-UBND ngày 13 tháng 12 năm 2013; Quyết định số 43/2015/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2015 của UBND tỉnh Thái Nguyên.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Nội vụ; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Trịnh Việt Hùng

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

Về chế độ nâng bậc lương trước thời hạn do lập thành tích xuất sắc trong thực hiện nhiệm vụ đối với cán bộ, công chức, viên chức và người làm việc trong các hội được giao biên chế tỉnh Thái Nguyên
(Ban hành kèm theo Quyết định số 19/2022/QĐ-UBND ngày 11/10/2022 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

Điều 1. Phạm vi và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi áp dụng

Quy định này áp dụng đối với việc thực hiện nâng bậc lương trước thời hạn do lập thành tích xuất sắc trong thực hiện nhiệm vụ đối với cán bộ, công chức, viên chức, người làm việc trong các hội được giao biên chế trên địa bàn tỉnh.

2. Đối tượng áp dụng

a) Cán bộ trong các cơ quan nhà nước từ cấp tỉnh đến cấp huyện thuộc diện xếp lương theo ngạch, bậc công chức hành chính quy định tại điểm b khoản 1 Điều 3, Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

b) Công chức, viên chức trong các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập cấp tỉnh, cấp huyện, người làm việc trong các hội được giao biên chế (sau đây gọi chung là cán bộ, công chức, viên chức) được xếp lương theo bảng lương chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ quy định tại Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

c) Cán bộ, công chức cấp xã được xếp lương theo ngạch công chức hành chính.

Điều 2. Nguyên tắc, tiêu chuẩn và điều kiện áp dụng

1. Nguyên tắc xét nâng bậc lương trước thời hạn

a) Việc xem xét, quyết định nâng bậc lương trước thời hạn phải đảm bảo tính công khai, dân chủ, công bằng, không gây mất đoàn kết, đồng thời động viên, khích lệ phong trào thi đua nhằm hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ của cơ quan, đơn vị ;

b) Không xét nâng bậc lương trước thời hạn do lập thành tích xuất sắc trong thực hiện nhiệm vụ hai lần liên tiếp đối với một cá nhân; không xét nâng bậc lương trước thời hạn đối với cán bộ, công chức, viên chức được cấp có thẩm quyền đánh giá và xếp loại chất lượng ở mức không hoàn thành nhiệm vụ hoặc đang trong thời hạn xử lý kỷ luật theo quy định tại Luật Cán bộ công chức, Luật Viên chức.

2. Tiêu chuẩn

a) Tiêu chuẩn: Cán bộ, công chức, viên chức đạt đủ 02 tiêu chuẩn sau đây trong suốt thời gian giữ bậc lương hiện hưởng thì được xét nâng bậc lương trước thời hạn:

- Đối với cán bộ, công chức:

+ Tiêu chuẩn 1: Được cấp có thẩm quyền đánh giá và xếp loại chất lượng ở mức từ hoàn thành nhiệm vụ trở lên;

+ Tiêu chuẩn 2: Không vi phạm kỷ luật một trong các hình thức khiển trách, cảnh cáo, giáng chức, cách chức.

- Đối với viên chức:

+ Tiêu chuẩn 1: Được cấp có thẩm quyền đánh giá từ mức hoàn thành nhiệm vụ trở lên;

+ Tiêu chuẩn 2: Không vi phạm kỷ luật một trong các hình thức khiển trách, cảnh cáo, cách chức.

b) Điều kiện áp dụng: Cán bộ, công chức, viên chức đạt đủ 02 tiêu chuẩn nêu trên và lập thành tích xuất sắc trong thực hiện nhiệm vụ đã được cấp có thẩm quyền quyết định công nhận bằng văn bản, nếu chưa xếp bậc lương cuối cùng trong ngạch hoặc trong chức danh, tính đến ngày 31 tháng 12 của năm xét nâng bậc lương trước thời hạn còn thiếu từ 12 tháng trở xuống để được nâng bậc lương thường xuyên thì được xét nâng một bậc lương trước thời hạn tối đa là 12 tháng so

với thời gian quy định tại điểm a khoản 1 Điều 2, Thông tư số 08/2013/TT-BNV ngày 31 tháng 7 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ.

Điều 3. Thời gian và cấp độ thành tích

1. Thành tích để xét nâng bậc lương trước thời hạn được xác định theo thời điểm ban hành quyết định công nhận thành tích đạt được trong khoảng thời gian 06 năm gần nhất đối với các ngạch và chức danh có yêu cầu trình độ đào tạo từ cao đẳng trở lên và 04 năm gần nhất đối với các ngạch và các chức danh có yêu cầu trình độ đào tạo từ trung cấp trở xuống tính đến ngày 31 tháng 12 của năm xét nâng bậc lương trước thời hạn.

Thành tích đã dùng để lập hồ sơ nâng bậc lương trước thời hạn cho lần trước thì không được dùng để lập hồ sơ nâng bậc lương trước thời hạn cho lần sau.

2. Cấp độ về thành tích trong việc thực hiện nâng bậc lương trước thời hạn

a) Được nâng bậc lương trước thời hạn 12 tháng đối với cá nhân đạt một trong các thành tích sau:

- Các loại Huân chương theo quy định tại Luật Thi đua, khen thưởng;
- Các danh hiệu vinh dự Nhà nước gồm: Anh hùng lao động; Nhà giáo nhân dân; Thầy thuốc nhân dân; Nghệ sỹ nhân dân; Nhà giáo ưu tú; Thầy thuốc ưu tú; Nghệ sỹ ưu tú;
- Giải thưởng Hồ Chí Minh, Giải thưởng Nhà nước;
- Chiến sỹ thi đua toàn quốc;
- Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ;
- Chiến sỹ thi đua cấp tỉnh;
- Bằng khen của Chủ tịch UBND tỉnh, Bộ, ngành, đoàn thể Trung ương;
- Chiến sỹ thi đua cơ sở (từ 02 năm trở lên);
- Chiến sỹ thi đua cơ sở (01 năm) và hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ (01 năm);
- Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ (từ 02 năm trở lên).

b) Được nâng bậc lương trước thời hạn 09 tháng đối với cá nhân đạt một trong các thành tích sau:

- Chiến sĩ thi đua cơ sở (01 năm) và Giấy khen của Thủ trưởng sở, ngành, Chủ tịch UBND cấp huyện, Chủ tịch UBND cấp xã (từ 01 năm trở lên);

- Giấy khen của Thủ trưởng sở, ngành; Chủ tịch UBND cấp huyện; Chủ tịch UBND cấp xã (từ 02 năm trở lên);

- Chiến sĩ thi đua cơ sở (01 năm) và Lao động tiên tiến (từ 01 năm trở lên);

- Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ (01 năm) và Giấy khen của Thủ trưởng sở, ngành; Chủ tịch UBND cấp huyện; Chủ tịch UBND cấp xã (từ 01 năm trở lên);

- Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ (01 năm) và Lao động tiên tiến (từ 01 năm trở lên).

c) Được nâng bậc lương trước thời hạn 06 tháng đối với cá nhân đạt một trong các thành tích sau:

- Giấy khen của Thủ trưởng sở, ngành; Chủ tịch UBND cấp huyện; Chủ tịch UBND cấp xã (01 năm) và Lao động tiên tiến (01 năm);

- Lao động tiên tiến (từ 02 năm trở lên).

Điều 4. Cách tính chỉ tiêu và thứ tự ưu tiên

1. Cách tính chỉ tiêu

Căn cứ vào số cán bộ, công chức, viên chức có mặt thuộc chỉ tiêu biên chế do cấp có thẩm quyền phân bổ cho cơ quan, đơn vị hằng năm để làm cơ sở tính chỉ tiêu nâng bậc lương trước thời hạn do lập thành tích xuất sắc trong thực hiện nhiệm vụ. Chỉ tiêu được nâng bậc lương trước thời hạn do lập thành tích xuất sắc trong thực hiện nhiệm vụ trong một năm không vượt quá 10% tổng số cán bộ, công chức, viên chức có tên trong danh sách trả lương của cơ quan, đơn vị. Danh sách trả lương của mỗi cơ quan, đơn vị được xác định theo quyết định của cấp có thẩm quyền giao biên chế (đối với cán bộ, công chức) hoặc phê duyệt số lượng người làm việc (đối với viên chức và người làm việc tại các hội được giao biên chế) tính đến ngày 31 tháng 12 của năm xét nâng bậc lương trước thời hạn.

- Nếu trong danh sách trả lương của mỗi cơ quan, đơn vị có 10 người thì được tính 01 chỉ tiêu;

- Nếu có số dư từ 08 - 09 người thì được tính 01 chỉ tiêu;

- Nếu có số dư từ 04 - 07 người thì trong 02 năm được tính 01 chỉ tiêu;

- Nếu có số dư từ 03 trở xuống thì không tính; có thể ghép những cơ quan, đơn vị có số người từ 03 trở xuống với nhau.

Đối với các cơ quan, đơn vị đơn lẻ có số biên chế trả lương từ 03 biên chế trở xuống cần trao đổi trước với Sở Nội vụ về số lượng chỉ tiêu trước khi đề nghị.

Đến hết Quý I của năm sau liền kề với năm xét nâng bậc lương trước thời hạn, nếu cơ quan, đơn vị không thực hiện hết số chỉ tiêu được nâng bậc lương trước thời hạn của năm đó thì không được tính vào chỉ tiêu nâng bậc lương trước thời hạn của các năm sau.

2. Thứ tự ưu tiên

a) Trường hợp số người đủ tiêu chuẩn nâng bậc lương trước thời hạn do lập thành tích xuất sắc nhiều hơn số chỉ tiêu theo cách tính tại khoản 1 Điều 4 Quy định này thì xét theo cấp độ thành tích đã sắp xếp tại khoản 2 Điều 3 của Quy định này;

b) Trường hợp ở chỉ tiêu cuối cùng mà có từ 02 người trở lên có thành tích ngang nhau thì thực hiện ưu tiên theo thứ tự sau:

- Người có thành tích khác nhiều hơn (ngoài các thành tích quy định tại khoản 2 Điều 3 của Quy định này);

- Cán bộ, công chức, viên chức chưa được nâng bậc lương trước thời hạn lần nào;

- Cán bộ, công chức, viên chức có thâm niên công tác nhiều hơn (căn cứ số năm công tác có đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc);

- Cán bộ, công chức, viên chức nữ;

- Cán bộ, công chức, viên chức có hệ số lương thấp hơn.

- Thực hiện ưu tiên theo quy chế nâng bậc lương trước thời hạn của cơ quan, đơn vị.

Điều 5. Quy trình thực hiện**1. Thời gian tổ chức họp xét nâng bậc lương trước thời hạn**

Vào cuối tháng 12 hằng năm cho đến ngày 15 tháng 01 của năm sau liền kề, các cơ quan, đơn vị tổ chức họp xét, chọn ra những trường hợp có thành tích cao theo quy định về cấp độ thành tích nêu tại khoản 2 Điều 3 của Quy định này.

2. Hồ sơ đề nghị nâng bậc lương trước thời hạn

Các sở, ban, ngành; UBND các huyện, thành phố; các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc UBND tỉnh; các hội thuộc UBND tỉnh gửi hồ sơ và văn bản đề nghị về Sở Nội vụ để thẩm định, xem xét quyết định hoặc trình cấp có thẩm quyền quyết định. Hồ sơ gồm:

a) Công văn của cơ quan, đơn vị kèm danh sách đề nghị nâng bậc lương trước thời hạn (theo mẫu biểu do Sở Nội vụ ban hành kèm theo hướng dẫn hằng năm);

b) Biên bản họp xét nâng bậc lương trước thời hạn của cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý, sử dụng cán bộ, công chức, viên chức trong đó ghi rõ số biên chế được giao, số cán bộ, công chức, viên chức có tên trong danh sách trả lương thời điểm tháng 12 của năm xét nâng bậc lương trước thời hạn và chỉ tiêu được nâng bậc lương trước thời hạn của cơ quan, đơn vị;

c) Quyết định của cấp có thẩm quyền công nhận thành tích xuất sắc các trường hợp được đề nghị nâng lương trước thời hạn (bản sao của cơ quan, đơn vị);

d) Quyết định xếp lương gần nhất (bản sao của cơ quan, đơn vị);

đ) Quyết định giao chỉ tiêu biên chế, số lượng người làm việc tại các hội có tính chất đặc thù (bản sao của cơ quan, đơn vị);

e) Bảng lương tháng 12 của cơ quan, đơn vị có ký tên và đóng dấu.

Điều 6. Trách nhiệm thi hành**1. Sở Nội vụ có trách nhiệm:**

a) Giúp UBND tỉnh trình Ban Thường vụ Tỉnh ủy hoặc trình Ban Cán sự đảng UBND tỉnh ra thông báo theo thẩm quyền, sau đó trình UBND tỉnh quyết định nâng bậc lương trước thời hạn đối với các trường hợp đã có thông báo của cấp có thẩm quyền quản lý;

b) Có văn bản thẩm định đề các sở, ban, ngành; UBND các huyện, thành phố; các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc UBND tỉnh; các hội thuộc UBND tỉnh ra quyết định nâng bậc lương trước thời hạn đối với các trường hợp thuộc thẩm quyền quản lý của các cơ quan, đơn vị;

c) Giúp UBND tỉnh theo dõi, thanh tra, kiểm tra, báo cáo việc thực hiện chế độ nâng bậc lương trước thời hạn do lập thành tích xuất sắc trong thực hiện nhiệm vụ của cơ quan, đơn vị thuộc tỉnh.

2. Các sở, ban, ngành; UBND các huyện, thành phố; các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc UBND tỉnh; các tổ chức hội thuộc UBND tỉnh có trách nhiệm:

a) Xây dựng Quy chế nâng bậc lương trước thời hạn, quy định rõ tiêu chuẩn, cấp độ thành tích, thời gian được nâng bậc lương trước thời hạn tương ứng với từng cấp độ thành tích khác nhau, thứ tự ưu tiên xét nâng bậc lương trước thời hạn để làm căn cứ xét nâng bậc lương trước thời hạn đối với các đối tượng thuộc phạm vi quản lý và phù hợp với nội dung của quy định ban hành kèm theo Quyết định này và các văn bản cơ quan nhà nước cấp trên;

b) Tổ chức triển khai cho cán bộ, công chức, viên chức trong cơ quan, đơn vị Quy định này, đảm bảo tính dân chủ, công khai, minh bạch khi xét nâng bậc lương trước thời hạn;

c) Tổ chức họp xét và dự kiến danh sách cán bộ, công chức, viên chức được xét nâng bậc lương trước thời hạn, niêm yết công khai danh sách này ở cơ quan, đơn vị trước khi đề nghị Sở Nội vụ xem xét, giải quyết;

d) Ban hành quyết định nâng bậc lương trước thời hạn đối với các trường hợp theo phân cấp sau khi có văn bản thẩm định của Sở Nội vụ.

Điều 7. Tổ chức thực hiện

1. Quy định này được phổ biến đến cán bộ, công chức, viên chức trong cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh và làm căn cứ trong cuộc họp xét nâng bậc lương trước thời hạn đối với cán bộ, công chức, viên chức lập thành tích xuất sắc trong thực hiện nhiệm vụ.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, các cơ quan, đơn vị có văn bản phản ánh, kiến nghị đến Sở Nội vụ để tổng hợp, trình UBND tỉnh xem xét bổ sung, sửa đổi Quy định này cho phù hợp./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 20/2022/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 13 tháng 10 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy chế phối hợp trong công tác
theo dõi tình hình thi hành pháp luật trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 59/2012/NĐ-CP ngày 23 tháng 7 năm 2012 của Chính phủ về theo dõi tình hình thi hành pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 32/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 3 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 59/2012/NĐ-CP ngày 23 tháng 7 năm 2012 của Chính phủ về theo dõi tình hình thi hành pháp luật;

Căn cứ Thông tư số 14/2014/TT-BTP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết thi hành Nghị định số 59/2012/NĐ-CP ngày 23 tháng 7 năm 2012 của Chính phủ về theo dõi tình hình thi hành pháp luật;

Căn cứ khoản 2, Điều 9 Thông tư số 04/2021/TT-BTP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành Nghị định số 59/2012/NĐ-CP ngày 23 tháng 7 năm 2012 của Chính phủ về theo dõi tình hình thi hành pháp luật và Nghị định số 32/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 3 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 59/2012/NĐ-CP;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tư pháp tại Tờ trình số 1346/TTr-STP ngày 08 tháng 9 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế phối hợp trong công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày ký và thay thế Quyết định số 26/2014/QĐ-UBND ngày 12 tháng 8 năm 2014 ban hành quy định về việc thực hiện công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tư pháp; Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC**

Đặng Xuân Trường

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY CHẾ

Phối hợp trong công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật trên địa bàn tỉnh Thái nguyên

*(Kèm theo Quyết định số 20/2022/QĐ-UBND ngày 13 tháng 10 năm 2022 của
Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy chế này quy định về nguyên tắc, nội dung, hoạt động và trách nhiệm phối hợp trong công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

2. Các nội dung khác không quy định tại Quy chế này thì thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy chế này áp dụng đối với các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh; UBND các huyện, thành phố (*sau đây gọi là UBND cấp huyện*); UBND các xã, phường, thị trấn (*sau đây gọi là UBND cấp xã*) và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc thực hiện công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 3. Mục đích phối hợp

1. Xem xét, đánh giá tình hình thi hành pháp luật, kiến nghị điều chỉnh, xử lý các văn bản đảm bảo đúng quy định, phù hợp với tình hình thực tế, có giải pháp nâng cao hiệu quả trong hoạt động chấp hành pháp luật và hoàn thiện hệ thống pháp luật tại địa phương.

2. Bảo đảm sự phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan, đơn vị, cá nhân trong công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật.

Điều 4. Nguyên tắc phối hợp

1. Hoạt động phối hợp được thực hiện trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của từng cơ quan, đơn vị, địa phương và những quy định pháp luật có liên quan, nhằm đảm bảo sự phối hợp chặt chẽ, thống nhất, chủ động và trách nhiệm để công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật được tiến hành khách quan, công khai, minh bạch.

2. Theo dõi tình hình thi hành pháp luật phải thực hiện thường xuyên, toàn diện, có trọng tâm, trọng điểm; đồng thời đảm bảo đồng bộ với các nhiệm vụ trọng tâm khác đã được xác định trong kế hoạch hằng năm thuộc phạm vi quản lý của ngành, địa phương.

3. Bảo đảm các điều kiện cần thiết, huy động sự tham gia của các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, Nhân dân và các tổ chức xã hội khác tham gia hoạt động theo dõi tình hình thi hành pháp luật.

Chương II

NỘI DUNG, HOẠT ĐỘNG PHỐI HỢP VÀ HUY ĐỘNG SỰ THAM GIA CỦA CÁC TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

Mục 1. NỘI DUNG PHỐI HỢP

Điều 5. Phối hợp xem xét, đánh giá tình hình thi hành pháp luật

1. Các sở, ban, ngành tỉnh; các phòng, ban, ngành cấp huyện; các công chức chuyên môn thuộc UBND cấp xã tham mưu, giúp UBND cùng cấp xem xét, đánh giá tình hình thi hành pháp luật trong phạm vi quản lý nhà nước được giao.

2. Căn cứ quy định tại Điều 7, Điều 8, Điều 9 và Điều 10 Nghị định số 59/2012/NĐ-CP ngày 23/7/2012 của Chính phủ về theo dõi tình hình thi hành pháp luật (*gọi tắt là Nghị định số 59/2012/NĐ-CP*) và Điều 6, Điều 7, Điều 8 của Quy chế này, các sở, ban, ngành tỉnh; các phòng, ban, ngành cấp huyện; các công chức chuyên môn thuộc UBND cấp xã tham mưu, giúp UBND cùng cấp xem xét, đánh giá tác động tích cực, tiêu cực của việc thi hành các quy định của pháp luật đối với đời sống kinh tế, xã hội.

3. Trên cơ sở kết quả thu thập thông tin, kết quả kiểm tra, điều tra, khảo sát tình hình thi hành pháp luật tại Điều 10, Điều 11 và Điều 12 Quy chế này và các nguồn thông tin khác, các sở, ban, ngành tỉnh; các phòng, ban, ngành cấp huyện; các công chức chuyên môn thuộc UBND cấp xã tham mưu, giúp UBND cùng cấp xem xét, đánh giá tình hình thi hành pháp luật và tổng hợp, báo cáo công tác

theo dõi tình hình thi hành pháp luật hằng năm, gửi cơ quan có thẩm quyền theo quy định tại Điều 14 của Quy chế này.

Điều 6. Phối hợp xem xét, đánh giá tình hình ban hành văn bản quy định chi tiết thi hành văn bản quy phạm pháp luật

1. Xem xét, đánh giá về tính kịp thời, đầy đủ việc ban hành văn bản quy định chi tiết thi hành văn bản quy phạm pháp luật, dựa trên cơ sở xem xét những nội dung cơ bản sau:

a) Đối với các sở, ban, ngành tỉnh:

Khi có văn bản quy phạm pháp luật của Trung ương mới ban hành giao cho HĐND, UBND tỉnh ban hành văn bản quy định chi tiết thi hành (*đối với văn bản của UBND cần rà soát nội dung văn bản của HĐND cùng cấp có giao UBND quy định chi tiết thi hành*) hoặc không giao địa phương ban hành nhưng cần quy định để thực hiện chức năng quản lý nhà nước ở địa phương liên quan đến ngành, lĩnh vực quản lý, Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh có trách nhiệm lập danh mục văn bản trình Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt hoặc trình UBND tỉnh xem xét, quyết định trình Thường trực HĐND tỉnh phê duyệt theo quy định tại điểm b, khoản 1, Điều 1 Thông tư số 14/2014/TT-BTP ngày 15/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết thi hành Nghị định số 59/2012/NĐ-CP ngày 23/7/2012 của Chính phủ về theo dõi tình hình thi hành pháp luật (*gọi tắt là Thông tư số 14/2014/TT-BTP*).

Trên cơ sở danh mục văn bản được Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt hoặc Thường trực HĐND tỉnh phê duyệt, Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh chỉ đạo tổ chức pháp chế hoặc công chức phụ trách pháp chế, các tổ chức, cá nhân có liên quan tham mưu thực hiện các nhiệm vụ quy định tại điểm c và điểm d, khoản 1, Điều 1 Thông tư số 14/2014/TT-BTP.

b) Đối với UBND cấp huyện:

Khi có văn bản quy phạm pháp luật của Trung ương ban hành, HĐND, UBND quy định chi tiết nội dung phù hợp với tình hình thực tế tại địa phương, Thủ trưởng các phòng, ban, ngành cấp huyện có trách nhiệm rà soát, lập danh mục (*kèm theo Quy chế này*), trình Chủ tịch UBND cấp huyện phê duyệt hoặc trình UBND cấp huyện xem xét, quyết định trình Thường trực HĐND cấp huyện phê duyệt theo quy định tại điểm b, khoản 1, Điều 1 Thông tư số 14/2014/TT-BTP.

Trên cơ sở danh mục văn bản giao địa phương ban hành, quy định chi tiết được Chủ tịch UBND cấp huyện phê duyệt hoặc Thường trực HĐND cấp huyện

phê duyệt, Thủ trưởng các phòng, ban, ngành cấp huyện tham mưu thực hiện các nhiệm vụ quy định tại điểm c và điểm d khoản 1, Điều 1 Thông tư số 14/2014/TT-BTP.

c) Đối với UBND cấp xã:

Các công chức chuyên môn thuộc UBND cấp xã có trách nhiệm rà soát, lập danh mục văn bản giao địa phương ban hành, quy định chi tiết phù hợp với tình hình thực tế tại địa phương (*kèm theo Quy chế này*), trình Chủ tịch UBND cấp xã phê duyệt hoặc trình UBND cấp xã xem xét, quyết định trình Thường trực HĐND cấp xã phê duyệt theo quy định tại điểm b, khoản 1, Điều 1 Thông tư số 14/2014/TT-BTP.

Trên cơ sở danh mục văn bản giao địa phương ban hành, quy định chi tiết được Chủ tịch UBND cấp xã phê duyệt hoặc Thường trực HĐND cấp xã phê duyệt, các công chức chuyên môn thuộc UBND cấp xã tham mưu thực hiện các nhiệm vụ quy định tại điểm c và điểm d, khoản 1, Điều 1 Thông tư số 14/2014/TT-BTP.

d) Trên cơ sở kết quả thực hiện các nội dung được quy định tại điểm a, b và c, khoản 1 Điều này, Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh; các phòng, ban, ngành cấp huyện và các công chức chuyên môn thuộc UBND cấp xã tổng hợp kết quả báo cáo về Sở Tư pháp; Phòng Tư pháp; công chức Tư pháp - Hộ tịch (*gọi chung là cơ quan tư pháp*) cùng cấp.

Cơ quan tư pháp chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành tỉnh; các phòng, ban, ngành cấp huyện và các công chức chuyên môn thuộc UBND cấp xã tham mưu, giúp UBND cùng cấp thực hiện các nhiệm vụ theo quy định tại khoản 2, Điều 1 Thông tư số 14/2014/TT-BTP.

đ) Các sở, ban, ngành tỉnh; UBND cấp huyện, UBND cấp xã khi ban hành văn bản triển khai thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan có thẩm quyền phải đồng thời gửi cơ quan tư pháp cùng cấp để tổng hợp, theo dõi.

e) Trên cơ sở tổng hợp báo cáo của các cơ quan, đơn vị tại điểm a, b và c, khoản 1 Điều này, định kỳ hằng tháng, quý, 06 tháng, năm và theo yêu cầu, cơ quan tư pháp tham mưu, giúp UBND cùng cấp báo cáo về tình hình ban hành văn bản quy định chi tiết gửi cơ quan tư pháp cấp trên. Báo cáo nêu rõ tiến độ xây dựng đối với từng văn bản, những khó khăn, vướng mắc, nguyên nhân và đề xuất giải pháp tháo gỡ.

2. Xem xét, đánh giá tính thống nhất, đồng bộ của văn bản quy định chi tiết dựa trên những yếu tố chủ yếu sau:

a) Tính thống nhất, đồng bộ của văn bản quy định chi tiết được xem xét, đánh giá trên cơ sở quy định tại Điều 145, 146, 147 và 148 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật (*gọi tắt là Nghị định số 34/2016/NĐ-CP*).

b) Nguồn thông tin cơ bản để đánh giá về tính thống nhất, đồng bộ của văn bản quy định chi tiết bao gồm: Thông tin của các cơ quan, đơn vị tại điểm c khoản này; kết quả của hoạt động kiểm tra, điều tra, khảo sát tình hình thi hành pháp luật; kết quả của hoạt động hợp nhất văn bản quy phạm pháp luật, pháp điển quy phạm pháp luật, rà soát, kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật, kiểm soát thủ tục hành chính; phản ánh của các cơ quan, tổ chức, cá nhân, các phương tiện thông tin đại chúng và dư luận xã hội.

c) Căn cứ quy định tại điểm a khoản này, các sở, ban, ngành tỉnh; các phòng, ban, ngành cấp huyện; các công chức chuyên môn thuộc UBND cấp xã phát hiện văn bản chi tiết có nội dung không đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ, mâu thuẫn, chồng chéo với văn bản cấp trên; kịp thời lập danh mục và kiến nghị hình thức xử lý gửi về cơ quan tư pháp cùng cấp để tổng hợp.

d) Trên cơ sở phân tích, xem xét, tổng hợp các nguồn thông tin được quy định tại điểm b khoản này, cơ quan tư pháp lập danh mục các văn bản quy định chi tiết có nội dung không đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ, mâu thuẫn, chồng chéo với văn bản cấp trên, báo cáo UBND cùng cấp xem xét, sửa đổi, bổ sung theo thẩm quyền hoặc kiến nghị các cơ quan có thẩm quyền xem xét, xử lý.

3. Xem xét, đánh giá tính khả thi của văn bản quy định chi tiết:

a) Tính khả thi của văn bản quy định chi tiết được đánh giá trên cơ sở xem xét các nội dung quy định tại khoản 1, Điều 3 Thông tư số 14/2014/TT-BTP.

b) Nguồn thông tin cơ bản để đánh giá về tính khả thi của văn bản quy định chi tiết bao gồm: Thông tin của các cơ quan, đơn vị quy định tại điểm c, khoản 3 Điều này và thông tin quy định tại điểm b, khoản 2 Điều này.

c) Căn cứ quy định tại điểm a khoản này, các sở, ban, ngành tỉnh; các phòng, ban, ngành cấp huyện; các công chức chuyên môn thuộc UBND cấp xã phát hiện văn bản quy định chi tiết có nội dung không bảo đảm tính khả thi hoặc có khó

khăn, vướng mắc, bất cập trong thực tiễn thi hành, đánh giá nguyên nhân, kiến nghị hình thức xử lý, gửi về cơ quan tư pháp cùng cấp để tổng hợp.

4. Trên cơ sở phân tích, xem xét, tổng hợp các nguồn thông tin được quy định tại điểm b, khoản 3 Điều này, cơ quan tư pháp lập danh mục các văn bản quy định chi tiết có nội dung không bảo đảm tính khả thi hoặc có khó khăn, vướng mắc, bất cập trong thực tiễn thi hành, báo cáo UBND cùng cấp xem xét sửa đổi, bổ sung theo thẩm quyền hoặc kiến nghị các cơ quan có thẩm quyền xem xét, xử lý.

Điều 7. Phối hợp xem xét, đánh giá tình hình đảm bảo các điều kiện cho thi hành pháp luật

1. Các sở, ban, ngành tỉnh; các phòng, ban, ngành cấp huyện; các công chức chuyên môn thuộc UBND cấp xã căn cứ nguồn thông tin quy định tại điểm b, khoản 2, Điều 6 Quy chế này, xem xét, đánh giá tình hình bảo đảm các điều kiện cho thi hành pháp luật theo các nội dung quy định tại khoản 1, Điều 4 Thông tư số 14/2014/TT-BTP và tổng hợp nhu cầu tập huấn, phổ biến pháp luật; nhu cầu về tổ chức bộ máy, số lượng, tiêu chuẩn cán bộ, công chức, viên chức; nhu cầu về kinh phí, trang thiết bị và cơ sở vật chất đáp ứng yêu cầu của công tác thi hành pháp luật, đề xuất, kiến nghị việc bảo đảm điều kiện cho thi hành pháp luật, gửi về cơ quan phụ trách công tác tổ chức cán bộ cấp tỉnh, cơ quan phụ trách công tác tổ chức cán bộ cấp huyện, công chức phụ trách công tác tổ chức cán bộ cấp xã (*gọi chung là cơ quan phụ trách công tác tổ chức cán bộ*) cùng cấp; cơ quan phụ trách công tác tài chính cấp tỉnh, cơ quan phụ trách công tác tài chính cấp huyện, công chức phụ trách công tác tài chính cấp xã (*gọi chung là cơ quan phụ trách công tác tài chính*) cùng cấp, đồng thời gửi cơ quan tư pháp cùng cấp để theo dõi, tổng hợp chung.

2. Cơ quan tư pháp chủ trì, phối hợp với cơ quan phụ trách công tác tổ chức cán bộ và cơ quan phụ trách công tác tài chính cùng cấp tổng hợp, phân tích, xem xét các kiến nghị theo quy định tại khoản 1 Điều này, báo cáo UBND cùng cấp xem xét, xử lý theo thẩm quyền hoặc đề nghị cơ quan có thẩm quyền xem xét, xử lý.

Điều 8. Phối hợp xem xét, đánh giá về tình hình tuân thủ pháp luật

1. Các sở, ban, ngành tỉnh; các phòng, ban, ngành cấp huyện, các công chức chuyên môn thuộc UBND cấp xã căn cứ nguồn thông tin quy định tại điểm b, khoản 2, Điều 6 Quy chế này, xem xét, đánh giá tình hình tuân thủ pháp luật theo các bước quy định tại khoản 1, Điều 5 Thông tư số 14/2014/TT-BTP và gửi cơ quan tư pháp cùng cấp để theo dõi, tổng hợp.

2. Cơ quan tư pháp phân tích, xem xét, tổng hợp các kiến nghị của sở, ban, ngành tỉnh; các phòng, ban, ngành cấp huyện; các công chức chuyên môn thuộc UBND cấp xã theo khoản 1 Điều này, báo cáo UBND cùng cấp xem xét, xử lý theo thẩm quyền hoặc đề nghị cơ quan có thẩm quyền xem xét, xử lý.

Mục 2. HOẠT ĐỘNG PHỐI HỢP

Điều 9. Phối hợp xây dựng, ban hành kế hoạch theo dõi tình hình thi hành pháp luật

1. Căn cứ kế hoạch theo dõi tình hình thi hành pháp luật do Thủ tướng Chính phủ ban hành và thực tiễn thi hành pháp luật trong phạm vi quản lý của địa phương, Sở Tư pháp chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành tỉnh tham mưu cho Chủ tịch UBND tỉnh ban hành Kế hoạch theo dõi tình hình thi hành pháp luật trên địa bàn tỉnh trước ngày 30 tháng 01 của năm kế hoạch, gửi về Bộ Tư pháp để theo dõi, tổng hợp.

2. Căn cứ kế hoạch theo dõi tình hình thi hành pháp luật của Chủ tịch UBND tỉnh, Bộ, ngành chủ quản và thực tiễn thi hành pháp luật trong phạm vi, lĩnh vực, địa phương quản lý, Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh và Chủ tịch UBND cấp huyện kịp thời xây dựng, ban hành kế hoạch và tổ chức triển khai thực hiện tại cơ quan, đơn vị, địa phương mình. Các cơ quan, đơn vị, địa phương không liên quan đến lĩnh vực trọng tâm căn cứ chức năng, nhiệm vụ, tình hình thực tế của cơ quan, địa phương có thể chủ động chọn thêm lĩnh vực chuyên ngành để theo dõi tình hình thi hành pháp luật. Kế hoạch theo dõi tình hình thi hành pháp luật của các sở, ban, ngành tỉnh và UBND cấp huyện gửi về Sở Tư pháp trước ngày 15 tháng 02 của năm kế hoạch để theo dõi, tổng hợp.

3. Căn cứ kế hoạch theo dõi tình hình thi hành pháp luật của Chủ tịch UBND cấp huyện và thực tiễn thi hành pháp luật trong phạm vi, lĩnh vực, địa phương quản lý, Chủ tịch UBND cấp xã kịp thời xây dựng, ban hành kế hoạch và tổ chức triển khai thực hiện trên cơ sở lĩnh vực trọng tâm của cấp huyện. Các cơ quan, địa phương không liên quan đến lĩnh vực trọng tâm căn cứ chức năng, nhiệm vụ, tình hình thực tế của cơ quan, địa phương có thể chủ động chọn thêm lĩnh vực chuyên ngành để theo dõi tình hình thi hành pháp luật. Kế hoạch theo dõi tình hình thi hành pháp luật của UBND cấp xã gửi về Phòng Tư pháp trước ngày 30 tháng 02 của năm kế hoạch để theo dõi, tổng hợp.

4. Nội dung kế hoạch theo dõi tình hình thi hành pháp luật thực hiện trên cơ sở lĩnh vực trọng tâm của tỉnh, các văn bản có liên quan và quy định tại khoản

2, Điều 3 Thông tư số 04/2021/TT-BTP ngày 21/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành Nghị định số 59/2012/NĐ-CP ngày 23/7/2012 của Chính phủ về theo dõi tình hình thi hành pháp luật và Nghị định số 32/2020/NĐ-CP ngày 05/3/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 59/2012/NĐ-CP (gọi tắt là *Thông tư số 04/2021/TT-BTP*).

Điều 10. Phối hợp kiểm tra tình hình thi hành pháp luật

1. Sở Tư pháp, Phòng Tư pháp chủ trì, phối hợp với sở, ban, ngành tỉnh; các phòng, ban, ngành cấp huyện tham mưu, giúp UBND cùng cấp kiểm tra việc thực hiện công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật; kiểm tra tình hình thi hành pháp luật thuộc lĩnh vực trọng tâm, liên ngành ở địa phương.

2. Các sở, ban, ngành tỉnh; các phòng, ban, ngành cấp huyện tham mưu, giúp UBND cùng cấp kiểm tra tình hình thi hành pháp luật thuộc phạm vi quản lý của ngành, địa phương.

3. Nội dung kiểm tra; tổ chức thực hiện kiểm tra thực hiện theo quy định tại khoản 2 và 3, Điều 4 Thông tư số 04/2021/TT-BTP.

4. Các sở, ban, ngành tỉnh; các phòng, ban, ngành cấp huyện; UBND cấp xã có trách nhiệm:

a) Phối hợp với cơ quan tư pháp cùng cấp trong hoạt động kiểm tra tình hình thi hành pháp luật theo quy định của pháp luật.

b) Cử đại diện tham gia hoạt động kiểm tra tình hình thi hành pháp luật theo đúng yêu cầu của cơ quan, người có thẩm quyền.

Điều 11. Phối hợp điều tra, khảo sát tình hình thi hành pháp luật

1. Cơ quan tư pháp chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành tỉnh; các phòng, ban, ngành cấp huyện; các công chức chuyên môn thuộc UBND cấp xã tham mưu, giúp UBND cùng cấp thực hiện điều tra khảo sát thông qua phiếu khảo sát, hội thảo, tọa đàm, phỏng vấn trực tiếp và các hình thức phù hợp khác nhằm phục vụ việc xem xét, đánh giá tình hình thi hành pháp luật.

2. Hoạt động điều tra, khảo sát được thực hiện theo kế hoạch theo dõi tình hình thi hành pháp luật; khi có những khó khăn, vướng mắc, bất cập trong thực tiễn thi hành hoặc theo yêu cầu của cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền.

3. Nội dung điều tra, khảo sát tình hình thi hành pháp luật được thực hiện theo quy định tại Điều 7, Điều 8, Điều 9 và Điều 10 Nghị định số 59/2012/NĐ-CP.

4. Đối tượng chủ yếu được điều tra, khảo sát:

a) Tổ chức, cá nhân có liên quan trực tiếp đến việc thi hành pháp luật trong lĩnh vực được lựa chọn điều tra, khảo sát.

b) Các chuyên gia, nhà khoa học am hiểu về lĩnh vực được lựa chọn điều tra, khảo sát.

5. Căn cứ yêu cầu của việc xem xét, đánh giá tình hình thi hành pháp luật, cơ quan tư pháp tham mưu, giúp UBND cùng cấp huy động cộng tác viên tham gia hoạt động điều tra, khảo sát.

Điều 12. Phối hợp thu thập, tiếp nhận, xử lý thông tin về tình hình thi hành pháp luật

1. Thông tin về tình hình thi hành pháp luật bao gồm những thông tin có nội dung quy định tại Điều 7, Điều 8, Điều 9 và Điều 10 Nghị định số 59/2012/NĐ-CP.

2. Thông tin về tình hình thi hành pháp luật được thu thập, tiếp nhận từ các nguồn quy định tại khoản 3, Điều 6 Thông tư số 04/2021/TT-BTP.

3. Tổ chức, cá nhân có thể cung cấp thông tin về tình hình thi hành pháp luật đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền thông qua các hình thức quy định tại khoản 4 Điều 6 Thông tư số 04/2021/TT-BTP.

4. Cơ quan tư pháp có trách nhiệm tham mưu, giúp UBND cùng cấp thu thập, tiếp nhận, xử lý thông tin về tình hình thi hành pháp luật trong phạm vi quản lý, nghiên cứu, phân tích, so sánh đối chiếu và đánh giá thông tin về tình hình thi hành pháp luật, báo cáo cơ quan có thẩm quyền xử lý.

Trường hợp cần làm rõ tính chính xác, khách quan của thông tin đã được thu thập, tiếp nhận, cơ quan tư pháp tham mưu, giúp UBND cùng cấp yêu cầu tổ chức, cá nhân cung cấp thông tin, giải trình bằng văn bản những vấn đề liên quan; tiến hành kiểm tra, xác minh thực tế (*nếu thấy cần thiết*).

Điều 13. Phối hợp xử lý kết quả theo dõi tình hình thi hành pháp luật

1. Các sở, ban, ngành tỉnh; các phòng, ban, ngành cấp huyện; các công chức chuyên môn thuộc UBND cấp xã tham mưu, giúp UBND cùng cấp xử lý kết quả theo dõi tình hình thi hành pháp luật theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cấp có thẩm quyền xử lý theo các nội dung quy định tại khoản 1, Điều 14 Nghị định số 59/2012/NĐ-CP.

2. Sở Tư pháp có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành tỉnh tham mưu, giúp UBND tỉnh xử lý kết quả theo dõi tình hình thi hành pháp luật theo đề nghị của Bộ Tư pháp hoặc của các bộ, ngành Trung ương trong phạm vi ngành, lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của các bộ, ngành Trung ương. UBND cấp huyện có trách nhiệm xử lý kết quả theo dõi tình hình thi hành pháp luật theo yêu cầu của UBND tỉnh. UBND cấp xã có trách nhiệm xử lý kết quả theo dõi tình hình thi hành pháp luật theo yêu cầu của UBND cấp huyện.

3. Sở Tư pháp có trách nhiệm tham mưu, giúp UBND tỉnh chỉ đạo, hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra các sở, ban, ngành tỉnh; UBND cấp huyện kịp thời xử lý kết quả theo dõi tình hình thi hành pháp luật; nghiên cứu đề xuất UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh xử lý kết quả theo dõi tình hình thi hành pháp luật đối với những vấn đề thuộc thẩm quyền quyết định của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh; tổng hợp việc xử lý kết quả theo dõi tình hình thi hành pháp luật trong báo cáo hằng năm, tham mưu UBND tỉnh báo cáo Bộ Tư pháp theo quy định tại Điều 14 Quy chế này.

a) Các sở, ban, ngành tỉnh; UBND cấp huyện có trách nhiệm chỉ đạo, hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra các cơ quan, đơn vị trực thuộc, kịp thời xử lý kết quả theo dõi tình hình thi hành pháp luật; tổng hợp việc xử lý kết quả theo dõi tình hình thi hành pháp luật trong báo cáo hằng năm gửi Sở Tư pháp theo quy định tại Điều 14 Quy chế này.

b) UBND cấp xã có trách nhiệm kịp thời xử lý kết quả theo dõi tình hình thi hành pháp luật; tổng hợp việc xử lý kết quả theo dõi tình hình thi hành pháp luật trong báo cáo hằng năm gửi Phòng Tư pháp theo quy định tại Điều 14 Quy chế này.

4. Chậm nhất sau 30 ngày (*đối với báo cáo của Sở Tư pháp tham mưu cho UBND tỉnh báo cáo*), 25 ngày (*đối với báo cáo của các sở, ban, ngành tỉnh; UBND cấp huyện*), 20 ngày (*đối với báo cáo của UBND cấp xã*) kể từ ngày nhận được văn bản yêu cầu xử lý kết quả theo dõi tình hình thi hành pháp luật, cơ quan, tổ chức và cá nhân có trách nhiệm xử lý kết quả theo dõi tình hình thi hành pháp luật phải báo cáo bằng văn bản về tình hình, kết quả thực hiện các biện pháp nhằm khắc phục hạn chế, tồn tại và xử lý hành vi vi phạm được phát hiện trong quá trình theo dõi tình hình thi hành pháp luật gửi về Sở Tư pháp (*đối với các sở, ban, ngành tỉnh; UBND cấp huyện*); gửi về Phòng Tư pháp, đồng thời gửi về Sở Tư pháp để tổng hợp chung (*đối với UBND cấp xã*).

Đối với các kiến nghị về việc sửa đổi, bổ sung, ban hành mới các quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật nêu tại báo cáo công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật hằng năm do Bộ Tư pháp gửi địa phương, các sở, ban, ngành tỉnh; UBND cấp huyện, UBND cấp xã (*có liên quan đối với kiến nghị của Bộ*) có trách nhiệm báo cáo tình hình xử lý các kiến nghị này. Sở Tư pháp tham mưu UBND tỉnh, báo cáo Bộ Tư pháp trong quý I năm sau kỳ báo cáo; báo cáo của các sở, ban, ngành tỉnh; UBND cấp huyện gửi Sở Tư pháp chậm nhất ngày 10 tháng 3 năm sau kỳ báo cáo; báo cáo của UBND cấp xã gửi Phòng Tư pháp, đồng thời gửi Sở Tư pháp chậm nhất ngày 01 tháng 3 năm sau kỳ báo cáo.

5. Trong trường hợp phát hiện tổ chức, cá nhân thuộc phạm vi quản lý ban hành văn bản hướng dẫn áp dụng pháp luật hoặc quyết định áp dụng pháp luật chưa bảo đảm tính chính xác, vi phạm quy định pháp luật về thẩm quyền, trình tự, thủ tục, thì cơ quan tư pháp có trách nhiệm tham mưu, giúp Chủ tịch UBND cùng cấp ban hành văn bản yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền kịp thời đình chỉ, sửa đổi, bổ sung hoặc bãi bỏ, ban hành mới văn bản theo đúng quy định của pháp luật.

Trường hợp phát hiện các văn bản quy phạm pháp luật thuộc thẩm quyền ban hành của UBND các cấp có quy định trái với văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên thì cơ quan tư pháp có trách nhiệm tham mưu, giúp Chủ tịch UBND cùng cấp kịp thời xử lý văn bản trái pháp luật theo thẩm quyền theo quy định tại Điều 118, 119, 120 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP và khoản 24 Điều 1 Nghị định số 154/2020/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

Điều 14. Phối hợp báo cáo công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật

1. Báo cáo công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật định kỳ hằng năm.

a) UBND cấp xã báo cáo UBND cấp huyện về công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật của địa phương (*qua Phòng Tư pháp*) chậm nhất vào ngày 02 tháng 12 của kỳ báo cáo.

b) Các sở, ban, ngành tỉnh và UBND cấp huyện báo cáo UBND tỉnh về công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật (*qua Sở Tư pháp tổng hợp*) chậm nhất vào ngày 04 tháng 12 của kỳ báo cáo.

c) Sở Tư pháp tổng hợp kết quả theo dõi tình hình thi hành pháp luật của các sở, ban, ngành tỉnh và UBND cấp huyện, xây dựng báo cáo chung của tỉnh, báo cáo UBND tỉnh, Bộ Tư pháp chậm nhất vào ngày 09 tháng 12 của kỳ báo cáo.

Thời gian chốt số liệu báo cáo tính từ ngày 01 tháng 12 của năm trước kỳ báo cáo đến ngày 30 tháng 11 của kỳ báo cáo.

d) Nội dung báo cáo theo mẫu quy định tại Phụ lục I kèm theo Thông tư số 04/2021/TT-BTP.

2. Báo cáo tình hình xử lý các kiến nghị về việc sửa đổi, bổ sung, ban hành mới văn bản quy phạm pháp luật thực hiện theo khoản 4, Điều 13 Quy định này. Nội dung báo cáo theo mẫu Đề cương báo cáo tại Phụ lục II kèm theo Thông tư số 04/2021/TT-BTP.

3. Báo cáo đột xuất, báo cáo theo chuyên đề về tình hình thi hành pháp luật thực hiện theo yêu cầu của cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền.

Mục 3. HUY ĐỘNG SỰ THAM GIA CỦA CÁC TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

Điều 15. Các tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động theo dõi tình hình thi hành pháp luật

1. Các tổ chức, cá nhân có quyền tham gia hoạt động theo dõi tình hình thi hành pháp luật.

2. Các sở, ban, ngành tỉnh; các phòng, ban, ngành cấp huyện; các công chức chuyên môn thuộc UBND cấp xã tham mưu, giúp UBND cùng cấp tạo điều kiện, khuyến khích các tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động theo dõi tình hình thi hành pháp luật.

Điều 16. Sự tham gia của Viện kiểm sát nhân dân, Tòa án nhân dân tỉnh; Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh và các tổ chức thành viên trên địa bàn tỉnh; Hội Luật gia tỉnh, Đoàn Luật sư tỉnh; các hội nghề nghiệp; các cơ quan thông tin đại chúng trong việc thực hiện công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật

1. Cơ quan tư pháp tham mưu, giúp UBND cùng cấp phối hợp với Viện kiểm sát nhân dân, Tòa án nhân dân, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên trên địa bàn tỉnh, các tổ chức khác có liên quan trong việc thực hiện công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật.

2. Căn cứ yêu cầu cụ thể của hoạt động theo dõi tình hình thi hành pháp luật, cơ quan tư pháp tham mưu, giúp UBND cùng cấp đề nghị Viện kiểm sát

nhân dân, Tòa án nhân dân; Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên trên địa bàn tỉnh; Hội Luật gia tỉnh, Đoàn Luật sư tỉnh; các hội nghề nghiệp; các cơ quan thông tin đại chúng cung cấp thông tin, ý kiến, kiến nghị, phản ánh theo quy định tại khoản 9 Điều 1 Nghị định số 32/2020/NĐ-CP.

Điều 17. Huy động cộng tác viên theo dõi tình hình thi hành pháp luật

1. Căn cứ điều kiện cụ thể và yêu cầu của công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật, cơ quan tư pháp tham mưu, giúp UBND cùng cấp huy động sự phối hợp của Hội luật gia tỉnh, Đoàn Luật sư tỉnh, các tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức nghiên cứu, đào tạo, chuyên gia, nhà khoa học có đủ điều kiện tham gia hoạt động theo dõi tình hình thi hành pháp luật theo cơ chế cộng tác viên.

2. Các tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 1 Điều này được huy động tham gia làm cộng tác viên phải có lĩnh vực hoạt động phù hợp với lĩnh vực cần theo dõi tình hình thi hành pháp luật. Cộng tác viên tham gia phải đáp ứng được các tiêu chuẩn quy định tại khoản 1, Điều 10 Thông tư số 04/2021/TT-BTP.

3. Cộng tác viên được huy động trong các hoạt động sau đây:

a) Xây dựng mẫu phiếu khảo sát; xử lý kết quả điều tra, khảo sát; tổng hợp, phân tích, xây dựng báo cáo kết quả điều tra, khảo sát tình hình thi hành pháp luật và các hoạt động khác về điều tra, khảo sát.

b) Thu thập thông tin; rà soát, đối chiếu tính chính xác, phù hợp của thông tin; đưa ra những ý kiến nhận xét, đánh giá trong việc xử lý thông tin.

c) Xây dựng báo cáo kết quả xử lý thông tin. Báo cáo phải đưa ra nhận định, đánh giá khách quan, chính xác về tình hình thi hành pháp luật và kiến nghị phù hợp đối với thông tin thu thập được.

4. Ký hợp đồng với cộng tác viên

a) Cơ quan tư pháp ký hợp đồng theo từng vụ việc cụ thể với những cá nhân có đủ điều kiện quy định tại khoản 2 Điều này. Việc chi trả thù lao cho cộng tác viên căn cứ vào các hoạt động, kết quả công việc mà cộng tác viên đã thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

b) Nội dung hợp đồng được ký tuân theo quy định của pháp luật về hợp đồng.

c) Cơ quan tư pháp và cộng tác viên có trách nhiệm thanh lý hợp đồng cộng tác sau khi kết thúc công việc và làm các thủ tục thanh quyết toán theo quy định của pháp luật hiện hành.

Chương III**TRÁCH NHIỆM PHỐI HỢP****Điều 18. Trách nhiệm của Sở Tư pháp**

1. Tham mưu, giúp UBND tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước về công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật trên địa bàn tỉnh; hướng dẫn, đôn đốc các sở, ban, ngành tỉnh; UBND cấp huyện; UBND cấp xã thực hiện công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật tại địa phương.

2. Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành tỉnh; UBND cấp huyện, tham mưu, giúp UBND tỉnh xem xét, đánh giá tình hình thi hành pháp luật trên địa bàn tỉnh theo quy định tại Điều 5, Điều 6, Điều 7, Điều 8 Quy chế này.

3. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan xây dựng, trình Chủ tịch UBND tỉnh ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch theo dõi tình hình thi hành pháp luật trên địa bàn tỉnh, trong đó xác định lĩnh vực trọng tâm theo dõi tình hình thi hành pháp luật theo quy định tại Điều 9 Quy chế này.

4. Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành tỉnh; UBND cấp huyện; UBND cấp xã tổ chức kiểm tra, điều tra, khảo sát tình hình thi hành pháp luật theo lĩnh vực, địa bàn cụ thể theo quy định tại Điều 10 và Điều 11 Quy chế này.

5. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan tham mưu, giúp UBND tỉnh thu thập, tiếp nhận, xử lý thông tin về tình hình thi hành pháp luật do các cơ quan, tổ chức, cá nhân cung cấp theo quy định tại Điều 12 Quy chế này.

6. Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành tỉnh tham mưu, giúp UBND tỉnh xử lý kết quả theo dõi tình hình thi hành pháp luật theo đề nghị của Bộ Tư pháp hoặc của các bộ, ngành Trung ương theo lĩnh vực quản lý theo quy định tại Điều 13 Quy chế này.

7. Chủ trì, phối hợp các sở, ban, ngành tỉnh; UBND cấp huyện tham mưu, giúp UBND tỉnh tổng hợp, xây dựng các báo cáo về công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật theo quy định.

8. Phối hợp với Viện kiểm sát nhân dân, Tòa án nhân dân, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên trên địa bàn tỉnh, các tổ chức khác có liên quan trong việc thực hiện công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật của tỉnh.

9. Tham mưu, giúp UBND tỉnh đề nghị Viện kiểm sát nhân dân, Tòa án nhân dân; Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên; Hội Luật gia tỉnh, Đoàn Luật sư tỉnh; các hội nghề nghiệp; các cơ quan thông tin đại chúng cung cấp thông tin, ý kiến, kiến nghị, phản ánh, theo quy định tại Điều 16 Quy chế này.

10. Tham mưu, giúp UBND tỉnh huy động sự tham gia của cộng tác viên; công nhận danh sách cộng tác viên theo dõi tình hình thi hành pháp luật cấp tỉnh, theo quy định tại Điều 17 Quy chế này.

11. Phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan tham mưu, giúp UBND tỉnh bảo đảm các điều kiện cho việc thực hiện công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật.

12. Thực hiện công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật trên địa bàn tỉnh.

Điều 19. Trách nhiệm của các sở, ban ngành tỉnh

1. Phối hợp với Sở Tư pháp tham mưu, giúp UBND tỉnh thực hiện theo dõi tình hình thi hành pháp luật trên địa bàn tỉnh.

2. Chỉ đạo, đôn đốc các đơn vị thuộc quyền quản lý trong việc thực hiện theo dõi tình hình thi hành pháp luật tại cơ quan, đơn vị.

3. Xem xét, đánh giá tình hình thi hành pháp luật theo quy định tại Điều 5, Điều 6, Điều 7, Điều 8 Quy chế này.

4. Ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch theo dõi tình hình thi hành pháp luật tại cơ quan, đơn vị, trong đó xác định lĩnh vực trọng tâm theo dõi tình hình thi hành pháp luật theo quy định tại Điều 9 Quy chế này.

5. Tổ chức kiểm tra và phối hợp trong hoạt động kiểm tra tình hình thi hành pháp luật theo quy định tại Điều 10 Quy chế này.

6. Xử lý kết quả theo dõi tình hình thi hành pháp luật theo quy định tại Điều 13 Quy chế này.

7. Báo cáo kết quả công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật theo quy định tại Điều 14 Quy chế này.

8. Phối hợp với Viện kiểm sát nhân dân, Tòa án nhân dân, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên trên địa bàn tỉnh, các tổ chức khác có liên quan trong việc thực hiện công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật của tỉnh.

9. Thực hiện theo dõi tình hình thi hành pháp luật thuộc phạm vi ngành, lĩnh vực quản lý.

Điều 20. Trách nhiệm của UBND cấp huyện

1. Phối hợp với Sở Tư pháp tham mưu, giúp UBND tỉnh thực hiện theo dõi tình hình thi hành pháp luật trên địa bàn tỉnh.

2. Chỉ đạo, đôn đốc, kiểm tra các các phòng, ban, ngành cấp huyện và UBND cấp xã trong việc thực hiện công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật trên địa bàn thuộc phạm vi quản lý của UBND huyện.

3. Xem xét, đánh giá tình hình thi hành pháp luật theo quy định tại Điều 5, Điều 6, Điều 7, Điều 8 Quy chế này.

4. Ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch theo dõi tình hình thi hành pháp luật trên địa bàn quản lý, trong đó xác định lĩnh vực trọng tâm theo dõi tình hình thi hành pháp luật theo quy định tại Điều 9 Quy chế này.

5. Tổ chức kiểm tra, điều tra, khảo sát tình hình thi hành pháp luật thuộc phạm vi quản lý theo quy định tại Điều 10 và Điều 11 Quy chế này.

6. Thu thập, tiếp nhận, xử lý thông tin về tình hình thi hành pháp luật do các cơ quan, tổ chức, cá nhân cung cấp theo quy định tại Điều 12 Quy chế này.

7. Xử lý kết quả theo dõi tình hình thi hành pháp luật theo quy định tại Điều 13 Quy chế này.

8. Báo cáo kết quả công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật theo quy định.

9. Phối hợp với Viện kiểm sát nhân dân, Tòa án nhân dân, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên trên địa bàn tỉnh, các tổ chức khác có liên quan trong việc thực hiện công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật của tỉnh.

10. Đề nghị Viện kiểm sát nhân dân, Tòa án nhân dân; Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên; Hội Luật gia tỉnh, Đoàn Luật sư tỉnh; các hội nghề nghiệp; các cơ quan thông tin đại chúng cung cấp thông tin, ý kiến, kiến nghị, phản ánh theo quy định tại Điều 16 Quy chế này.

11. Huy động sự tham gia của cộng tác viên; công nhận danh sách cộng tác viên theo dõi tình hình thi hành pháp luật cấp huyện, theo quy định tại Điều 17 Quy chế này.

12. Thực hiện theo dõi tình hình thi hành pháp luật trên địa bàn thuộc phạm vi quản lý.

Điều 21. Trách nhiệm của UBND cấp xã

1. Phối hợp với Sở Tư pháp, UBND cấp huyện thực hiện theo dõi tình hình thi hành pháp luật theo quy định.

2. Chỉ đạo, đôn đốc, kiểm tra các công chức chuyên môn thuộc UBND cấp xã trong việc thực hiện công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật trên địa bàn thuộc phạm vi quản lý của UBND cấp xã.

3. Xem xét, đánh giá tình hình thi hành pháp luật theo quy định tại Điều 5, Điều 6, Điều 7, Điều 8 Quy chế này.

4. Ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch theo dõi tình hình thi hành pháp luật trên địa bàn thuộc phạm vi quản lý, trong đó xác định lĩnh vực trọng tâm theo dõi tình hình thi hành pháp luật theo quy định tại Điều 9 Quy chế này.

5. Tổ chức điều tra, khảo sát tình hình thi hành pháp luật theo quy định tại Điều 11 Quy chế này.

6. Thu thập, tiếp nhận, xử lý thông tin về tình hình thi hành pháp luật do các cơ quan, tổ chức, cá nhân cung cấp theo quy định tại Điều 12 Quy chế này.

7. Xử lý kết quả theo dõi tình hình thi hành pháp luật theo quy định tại Điều 13 Quy chế này.

8. Báo cáo kết quả công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật theo quy định.

9. Phối hợp với Viện kiểm sát nhân dân, Tòa án nhân dân, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên trên địa bàn tỉnh, các tổ chức khác có liên quan trong việc thực hiện công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật của tỉnh.

10. Đề nghị Viện kiểm sát nhân dân, Tòa án nhân dân; Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên; Hội Luật gia tỉnh, Đoàn Luật sư tỉnh; các hội nghề nghiệp; các cơ quan thông tin đại chúng cung cấp thông tin, ý kiến, kiến nghị, phản ánh theo quy định tại Điều 16 Quy chế này.

11. Huy động sự tham gia của cộng tác viên; công nhận danh sách cộng tác viên theo dõi tình hình thi hành pháp luật cấp huyện, theo quy định tại Điều 17 Quy chế này.

12. Thực hiện theo dõi tình hình thi hành pháp luật trên địa bàn thuộc phạm vi quản lý.

Điều 22. Trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân được huy động

1. Viện kiểm sát nhân dân, Tòa án nhân dân; Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên trên địa bàn tỉnh; Hội Luật gia tỉnh, Đoàn Luật sư tỉnh; các hội nghề nghiệp; các cơ quan thông tin đại chúng có trách nhiệm cung cấp thông tin, ý kiến, kiến nghị, phản ánh cho Sở Tư pháp, UBND cấp huyện, UBND cấp xã theo quy định tại khoản 2 Điều 16 Quy chế này.

2. Cộng tác viên khi được ký hợp đồng có trách nhiệm thực hiện các công việc theo hợp đồng và được chi trả thù lao theo quy định tại Điều 17 Quy chế này.

Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 23. Kinh phí thực hiện

Kinh phí phục vụ công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật của cơ quan, đơn vị thuộc cấp nào do ngân sách nhà nước cấp đó bảo đảm và được tổng hợp vào dự toán ngân sách hằng năm. Việc lập dự toán, chấp hành và quyết toán kinh phí trong công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Luật Kế toán, các văn bản hướng dẫn thi hành có liên quan.

Điều 24. Điều khoản thi hành

1. Sở Tư pháp chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan triển khai thực hiện Quy chế này; tham mưu, giúp UBND tỉnh theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện.

2. Các sở, ban, ngành tỉnh, UBND cấp huyện, UBND cấp xã căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao, có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện Quy chế này.

3. Đề nghị Viện kiểm sát nhân dân, Tòa án nhân dân, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên, các tổ chức khác có liên quan phối hợp thực hiện theo dõi tình hình thi hành pháp luật trên địa bàn tỉnh.

4. Trong quá trình tổ chức thực hiện nếu có vấn đề phát sinh khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Sở Tư pháp để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh xem xét, quyết định./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 21/2022/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 18 tháng 10 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Bãi bỏ Quyết định số 42/2012/QĐ-UBND ngày 21 tháng 11 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc quy định chế độ khen thưởng giải tỉnh, đại hội thể dục thể thao cấp tỉnh, các giải toàn quốc, các giải quốc tế; tiền công của huấn luyện viên, vận động viên học sinh năng khiếu thể thao trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 152/2018/NĐ-CP ngày 07 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định một số chế độ đối với huấn luyện viên, vận động viên thể thao trong thời gian tập trung tập huấn, thi đấu;

Căn cứ Nghị quyết số 44/2014/NQ-HĐND ngày 18 tháng 5 năm 2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định khen thưởng đối với các tập thể, cá nhân đạt thành tích trong các kỳ thi, cuộc thi Quốc tế, khu vực Quốc tế và cấp Quốc gia thuộc các lĩnh vực Giáo dục - Đào tạo, Thể dục - Thể thao, Văn học - Nghệ thuật, Thông tin - Truyền thông;

Căn cứ Nghị quyết số 08/2022/NQ-HĐND ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức thưởng đối với vận động viên tại các giải thể thao, Đại hội thể dục thể thao của tỉnh Thái Nguyên;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 3600/TTr-STC ngày 21 tháng 9 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bãi bỏ toàn bộ Quyết định số 42/2012/QĐ-UBND ngày 21 tháng 11 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc quy định chế độ khen thưởng giải tỉnh, đại hội thể dục thể thao cấp tỉnh, các giải toàn quốc, các giải quốc tế; tiền công

của huấn luyện viên, vận động viên học sinh năng khiếu thể thao trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 11 năm 2022.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tài chính; Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đoàn thể của tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thanh Bình

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2024/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 30 tháng 08 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

V/v thu hồi, chấm dứt hiệu lực Quyết định chủ trương đầu tư số 3868/QĐ-UBND ngày 03/12/2020 của UBND tỉnh Thái Nguyên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật Đầu tư năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;

Theo đề nghị của Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 2951/TTr-SKHĐT ngày 25/8/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thu hồi, chấm dứt hiệu lực Quyết định số 3868/QĐ-UBND ngày 03/12/2020 của UBND tỉnh về chủ trương đầu tư Dự án Khu du lịch nghỉ dưỡng quốc tế 5 sao Hồ Núi Cốc tại xã Tân Thái, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên cho Công ty cổ phần Flamingo Holding Group thực hiện.

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Giao Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành, địa phương, đơn vị có liên quan thực hiện các thủ tục chấm dứt hoạt động dự án theo quy định của pháp luật; đồng thời giải quyết các vấn đề có liên quan đến dự án theo đúng các quy định của pháp luật.

2. Giao các Sở, ngành, đơn vị: Sở Xây dựng, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài chính, Cục Thuế tỉnh, UBND huyện Đại Từ và các đơn vị có liên quan theo chức năng, nhiệm vụ rà soát, thu hồi, chấm dứt hiệu lực hoặc tham mưu cấp có thẩm quyền thu hồi, chấm dứt hiệu lực các văn bản liên quan đến dự án (nếu có) theo đúng quy định của pháp luật.

3. Giao UBND huyện Đại Từ: Thực hiện công tác quản lý đất đai, quản lý quy hoạch của dự án theo quy định; tham mưu, đề xuất phương án lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án nhằm phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao hiệu quả sử dụng đất; đồng thời chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan xử lý các vấn đề có liên quan đến dự án theo đúng các quy định của pháp luật.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Thủ trưởng các đơn vị: Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính, Sở Xây dựng, Sở Tài nguyên và Môi trường, Cục Thuế tỉnh; Chủ tịch UBND huyện Đại Từ; Công ty cổ phần Flamingo Holding Group và các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thanh Bình

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2057/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 30 tháng 08 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt 04 quy trình nội bộ trong giải quyết thủ tục hành chính
lĩnh vực chăn nuôi thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và
Phát triển nông thôn tỉnh Thái Nguyên**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính; Nghị định số 107/2021/NĐ-CP ngày 06/12/2021 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23/11/2018 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 1833/QĐ-UBND ngày 06/8/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Thái Nguyên về việc công bố danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực chăn nuôi thuộc phạm vi quản lý của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Thái Nguyên;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 2466/TTr-SNNPTNT ngày 22/8/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kèm theo Quyết định này 04 quy trình nội bộ trong giải quyết thủ tục hành chính lĩnh vực chăn nuôi thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Giao Sở Thông tin và Truyền thông chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các cơ quan, đơn vị có liên quan, căn cứ Quyết định này xây dựng quy trình điện tử giải quyết thủ tục hành chính tại phần mềm của Hệ thống thông tin một cửa điện tử của tỉnh theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Quyết định này bãi bỏ 04 quy trình nội bộ trong giải quyết thủ tục hành chính lĩnh vực chăn nuôi ban hành tại Quyết định số 4349/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Thái Nguyên về việc phê duyệt 91 quy trình nội bộ trong giải quyết thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa tỉnh Thái Nguyên.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Thông tin và Truyền thông và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Quang Tiến

**QUY TRÌNH NỘI BỘ TRONG GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH
LĨNH VỰC CHĂN NUÔI THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN TỈNH THÁI NGUYÊN**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 2057/QĐ-UBND
ngày 30/08/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Thái Nguyên)*

**I. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH LĨNH VỰC CHĂN NUÔI
THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ
PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

STT	Lĩnh vực chăn nuôi
1	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi thương mại, thức ăn chăn nuôi theo đặt hàng.
2	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi thương mại, thức ăn chăn nuôi theo đặt hàng.
3	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn.
4	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn.

**II. NỘI DUNG CỤ THỂ TỪNG QUY TRÌNH GIẢI QUYẾT THỦ TỤC
HÀNH CHÍNH**

1. Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi thương mại, thức ăn chăn nuôi theo đặt hàng

** Đối với cơ sở sản xuất thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh, thức ăn đậm đặc:*

Thứ tự công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian giải quyết
Bước 1	Tiếp nhận hồ sơ TTHC tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên - Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, chưa chính xác theo quy định, cán bộ, công chức tiếp nhận hồ sơ hướng dẫn đại diện tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ và nêu rõ lý do theo mẫu Phiếu yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ. - Trường hợp từ chối nhận	Công chức của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên	Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: 1 ngày

Thứ tự công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian giải quyết
	<p>hồ sơ, cán bộ, công chức tiếp nhận hồ sơ phải nêu rõ lý do theo mẫu Phiếu từ chối giải quyết hồ sơ thủ tục hành chính.</p> <p>- Trường hợp hồ sơ đầy đủ, chính xác theo quy định, cán bộ, công chức tiếp nhận hồ sơ và lập Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn ngày trả kết quả; quét (scan) và lưu trữ hồ sơ điện tử, cập nhật vào cơ sở dữ liệu của Hệ thống thông tin tiếp nhận và trả kết quả điện tử.</p> <p>- Thực hiện số hóa hồ sơ.</p>		<p>Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng: 4 ngày</p>
Bước 2	<p>Chuyển hồ sơ đến Chi cục Chăn nuôi, Thú y và Thủy sản để giải quyết</p> <p>Công chức phòng chuyên môn được giao nhiệm vụ tiếp nhận và trả kết quả của Chi cục Chăn nuôi, Thú y và Thủy sản (công chức thụ lý hồ sơ) trực tiếp nhận hồ sơ TTHC tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên và ký xác nhận vào phiếu kiểm soát quá trình giải quyết TTHC.</p>	<p>Công chức phòng chuyên môn được giao nhiệm vụ tiếp nhận và trả kết quả của Chi cục Chăn nuôi, Thú y và Thủy sản</p>	1 ngày
Bước 3	<p>Duyệt hồ sơ, chuyển cho phòng chuyên môn xử lý.</p>	<p>Lãnh đạo phòng chuyên môn của Chi cục Chăn nuôi, Thú y và Thủy sản</p>	1 ngày
Bước 4	<p>Xem xét, thẩm định hồ sơ:</p> <p>- Nếu đạt: Dự thảo quyết định thành lập Đoàn đánh giá trình</p>	<p>Chuyên viên được giao xử lý</p>	4 ngày

Thứ tự công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian giải quyết
	Lãnh đạo Phòng xem xét. - Nếu hồ sơ không hợp lệ thì hướng dẫn, hoàn thiện hồ sơ và nêu lý do không cấp bằng văn bản trình Lãnh đạo Phòng.		
Bước 5	Lãnh đạo Phòng xem xét trình Lãnh đạo Chi cục bản dự thảo Quyết định thành lập Đoàn đánh giá hoặc văn bản dự thảo lý do không cấp.	Lãnh đạo phòng chuyên môn của Chi cục Chăn nuôi, Thú y và Thủy sản	01 ngày
Bước 6	Lãnh đạo Chi cục xem xét, ký trình Lãnh đạo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quyết định thành lập Đoàn đánh giá hoặc văn bản lý do không cấp Giấy chứng nhận.	Lãnh đạo Chi cục Chăn nuôi, Thú y và Thủy sản	02 ngày
Bước 7	Lãnh đạo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: - Ra quyết định thành lập Đoàn đánh giá chuyên thực hiện bước 8. - Văn bản lý do không cấp Giấy chứng nhận chuyển Bước 10	Lãnh đạo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	02 ngày
Bước 8	Đoàn tiến hành đánh giá các nội dung điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi, lập biên bản đánh giá. - Nếu đạt dự thảo Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi. - Nếu không đạt dự thảo văn bản nêu rõ lý do trình Lãnh đạo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.	Đoàn đánh giá /Chuyên viên được giao xử lý	10 ngày
Bước 9	Lãnh đạo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: - Ký Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi. - Hoặc ký văn bản trả lời	Lãnh đạo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	01 ngày

Thứ tự công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian giải quyết
	không cấp Giấy chứng nhận nếu không đạt.		
Bước 10	Chuyển kết quả cho Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên	Công chức phòng chuyên môn được giao nhiệm vụ tiếp nhận và trả kết quả của Chi cục Chăn nuôi, Thú y và Thủy sản	01 ngày
Bước 11	Trả kết quả cho tổ chức, cá nhân	Công chức của của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên	01 ngày
Tổng thời gian giải quyết TTHC:			
- Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: 25 ngày làm việc;			
- Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng: 28 ngày làm việc.			

** Đối với cơ sở sản xuất (sản xuất, sơ chế, chế biến) thức ăn chăn nuôi truyền thống nhằm mục đích thương mại, theo đặt hàng:*

Thứ tự công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian giải quyết
Bước 1	Tiếp nhận hồ sơ TTHC tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên - Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, chưa chính xác theo quy định, cán bộ, công chức tiếp nhận hồ sơ hướng dẫn đại diện tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ và nêu rõ lý do theo mẫu Phiếu yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ. - Trường hợp từ chối nhận hồ sơ, cán bộ, công chức tiếp nhận hồ sơ phải nêu rõ lý do theo mẫu Phiếu từ chối giải quyết hồ sơ thủ tục hành	Công chức của của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên	Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: 0,5 ngày

Thứ tự công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian giải quyết
	<p>chính.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trường hợp hồ sơ đầy đủ, chính xác theo quy định, cán bộ, công chức tiếp nhận hồ sơ và lập Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn ngày trả kết quả; quét (scan) và lưu trữ hồ sơ điện tử, cập nhật vào cơ sở dữ liệu của Hệ thống thông tin tiếp nhận và trả kết quả điện tử. - Thực hiện số hóa hồ sơ. 		<p>Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng 3,5 ngày</p>
<p>Bước 2</p>	<p>Chuyển hồ sơ đến Chi cục Chăn nuôi, Thú y và Thủy sản để giải quyết</p> <p>Công chức phòng chuyên môn được giao nhiệm vụ tiếp nhận và trả kết quả của Chi cục Chăn nuôi, Thú y và Thủy sản (công chức thụ lý hồ sơ) trực tiếp nhận hồ sơ TTHC tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên và ký xác nhận vào phiếu kiểm soát quá trình giải quyết TTHC.</p>	<p>Công chức phòng chuyên môn được giao nhiệm vụ tiếp nhận và trả kết quả của Chi cục Chăn nuôi, Thú y và Thủy sản</p>	<p>0,5 ngày</p>
<p>Bước 3</p>	<p>Duyệt hồ sơ, chuyển cho phòng chuyên môn xử lý.</p>	<p>Lãnh đạo phòng chuyên môn của Chi cục Chăn nuôi, Thú y và Thủy sản</p>	<p>01 ngày</p>
<p>Bước 4</p>	<p>Xem xét, thẩm định hồ sơ:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nếu đạt: <p>Dự thảo Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi trình Lãnh đạo Phòng xem xét.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nếu hồ sơ không hợp lệ thì 	<p>Chuyên viên được giao xử lý</p>	<p>03 ngày</p>

Thứ tự công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian giải quyết
	hướng dẫn, hoàn thiện hồ sơ và nêu lý do không cấp bằng văn bản trình Lãnh đạo Phòng.		
Bước 5	Lãnh đạo Phòng xem xét trình Lãnh đạo Chi cục Chăn nuôi, Thú y và Thủy sản bản dự thảo Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi hoặc văn bản dự thảo lý do không cấp Giấy chứng nhận.	Lãnh đạo phòng chuyên môn của Chi cục Chăn nuôi, Thú y và Thủy sản	01 ngày
Bước 6	Lãnh đạo Chi cục xem xét, ký trình Lãnh đạo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi hoặc văn bản không cấp Giấy chứng nhận.	Lãnh đạo Chi cục Chăn nuôi, Thú y và Thủy sản	01 ngày
Bước 7	- Ký Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi. - Hoặc ký văn bản lý do không cấp Giấy chứng nhận.	Lãnh đạo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	02 ngày
Bước 8	Chuyển kết quả cho Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên	Công chức phòng chuyên môn được giao nhiệm vụ tiếp nhận và trả kết quả của Chi cục Chăn nuôi, Thú y và Thủy sản	0,5 ngày
Bước 9	Trả kết quả cho tổ chức, cá nhân	Công chức của của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên	0,5 ngày
<p>Tổng thời gian giải quyết TTHC:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: 10 ngày làm việc; - Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng: 13 ngày làm việc. 			

2. Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi

thương mại, thức ăn chăn nuôi theo đặt hàng

Thứ tự công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian giải quyết
Bước 1	<p>Tiếp nhận hồ sơ TTHC tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, chưa chính xác theo quy định, cán bộ, công chức tiếp nhận hồ sơ hướng dẫn đại diện tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ và nêu rõ lý do theo mẫu Phiếu yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ. - Trường hợp từ chối nhận hồ sơ, cán bộ, công chức tiếp nhận hồ sơ phải nêu rõ lý do theo mẫu Phiếu từ chối giải quyết hồ sơ thủ tục hành chính. - Trường hợp hồ sơ đầy đủ, chính xác theo quy định, cán bộ, công chức tiếp nhận hồ sơ và lập Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn ngày trả kết quả; quét (scan) và lưu trữ hồ sơ điện tử, cập nhật vào cơ sở dữ liệu của Hệ thống thông tin tiếp nhận và trả kết quả điện tử. - Thực hiện số hóa hồ sơ. 	<p>Công chức của của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên</p>	<p>Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: 0,5 ngày</p> <p>Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng 3,5 ngày</p>
Bước 2	<p>Chuyển hồ sơ đến Chi cục Chăn nuôi, Thú y và Thủy sản để giải quyết</p> <p>Công chức phòng chuyên môn được giao nhiệm vụ tiếp nhận và trả kết quả của Chi cục Chăn nuôi, Thú y và Thủy sản (công chức thụ lý hồ sơ) trực tiếp nhận hồ sơ TTHC tại</p>	<p>Công chức phòng chuyên môn được giao nhiệm vụ tiếp nhận và trả kết quả của Chi cục Chăn nuôi, Thú y và Thủy sản</p>	<p>0,5 ngày</p>

Thứ tự công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian giải quyết
	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên và ký xác nhận vào phiếu kiểm soát quá trình giải quyết TTHC.		
Bước 3	Duyệt hồ sơ, chuyển cho phòng chuyên môn xử lý.	Lãnh đạo Chi cục Chăn nuôi, Thú y và Thủy sản	0,5 ngày
Bước 4	Xem xét, thẩm định hồ sơ: - Nếu đạt: Dự thảo Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi. - Nếu hồ sơ không hợp lệ thì hướng dẫn, hoàn thiện hồ sơ. Nếu không điều chỉnh, bổ sung thì dự thảo văn bản nêu lý do không cấp trình Lãnh đạo Phòng.	Chuyên viên phòng chuyên môn được giao xử lý	01 ngày
Bước 5	Lãnh đạo Phòng xem xét trình Lãnh đạo Chi cục Chăn nuôi, Thú y và Thủy sản bản Dự thảo Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi hoặc văn bản dự thảo lý do không cấp.	Lãnh đạo phòng chuyên môn được giao xử lý	0,5 ngày
Bước 6	Lãnh đạo Chi cục xem xét, ký nháy trình Lãnh đạo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi hoặc văn bản không cấp Giấy chứng nhận.	Lãnh đạo Chi cục Chăn nuôi, Thú y và Thủy sản	0,5 ngày
Bước 7	- Ký Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi. - Hoặc ký văn bản nêu rõ lý do không cấp Giấy chứng nhận.	Lãnh đạo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	0,5 ngày
Bước 8	Chuyển kết quả cho Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của	Công chức phòng chuyên môn được	0,5 ngày

Thứ tự công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian giải quyết
	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	giao nhiệm vụ tiếp nhận và trả kết quả của Chi cục Chăn nuôi, Thú y và Thủy sản	
Bước 9	Trả kết quả cho tổ chức, cá nhân	Công chức của của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên	0,5 ngày
Tổng thời gian giải quyết TTHC:			
- Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: 5 ngày làm việc;			
- Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng: 8 ngày làm việc.			

3. Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn

Thứ tự công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian giải quyết
Bước 1	<p>Tiếp nhận hồ sơ TTHC tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên</p> <p>- Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, chưa chính xác theo quy định, cán bộ, công chức tiếp nhận hồ sơ hướng dẫn đại diện tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ và nêu rõ lý do theo mẫu Phiếu yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.</p> <p>- Trường hợp từ chối nhận hồ sơ, cán bộ, công chức tiếp nhận hồ sơ phải nêu rõ lý do theo mẫu Phiếu từ chối giải quyết hồ sơ thủ tục hành chính.</p> <p>- Trường hợp hồ sơ đầy đủ,</p>	Công chức của của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên	Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: 0,5 ngày

Thứ tự công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian giải quyết
	<p>chính xác theo quy định, cán bộ, công chức tiếp nhận hồ sơ và lập Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn ngày trả kết quả; quét (scan) và lưu trữ hồ sơ điện tử, cập nhật vào cơ sở dữ liệu của Hệ thống thông tin tiếp nhận và trả kết quả điện tử.</p> <p>- Thực hiện số hóa hồ sơ.</p>		<p>Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng 3,5 ngày</p>
<p>Bước 2</p>	<p>Chuyển hồ sơ đến Chi cục Chăn nuôi, Thú y và Thủy sản để giải quyết</p> <p>Công chức phòng chuyên môn được giao nhiệm vụ tiếp nhận và trả kết quả của Chi cục Chăn nuôi, Thú y và Thủy sản (công chức thụ lý hồ sơ) trực tiếp nhận hồ sơ TTHC tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên và ký xác nhận vào phiếu kiểm soát quá trình giải quyết TTHC.</p>	<p>Công chức phòng chuyên môn được giao nhiệm vụ tiếp nhận và trả kết quả của Chi cục Chăn nuôi, Thú y và Thủy sản</p>	<p>0,5 ngày</p>
<p>Bước 3</p>	<p>Duyệt hồ sơ, chuyển cho phòng chuyên môn xử lý.</p>	<p>Lãnh đạo Chi cục Chăn nuôi, Thú y và Thủy sản</p>	<p>01 ngày</p>
<p>Bước 4</p>	<p>Xem xét, thẩm định hồ sơ:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nếu đạt: Dự thảo quyết định thành lập Đoàn đánh giá trình Lãnh đạo Phòng xem xét. - Nếu hồ sơ không hợp lệ thì hướng dẫn, hoàn thiện hồ sơ. Nếu không bổ sung, hoàn chỉnh thì dự thảo văn bản nêu rõ lý do không cấp trình Lãnh đạo Phòng. 	<p>Chuyên viên được giao xử lý</p>	<p>02 ngày</p>

Thứ tự công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian giải quyết
Bước 5	Lãnh đạo Phòng xem xét trình Lãnh đạo Chi cục Chăn nuôi, Thú y và Thủy sản bản dự thảo Quyết định thành lập Đoàn đánh giá hoặc văn bản dự thảo lý do không cấp Giấy chứng nhận.	Lãnh đạo phòng chuyên môn của Chi cục Chăn nuôi, Thú y và Thủy sản	02 ngày
Bước 6	Lãnh đạo Chi cục xem xét, ký trình Lãnh đạo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quyết định thành lập Đoàn đánh giá hoặc văn bản lý do không cấp.	Lãnh đạo Chi cục Chăn nuôi, Thú y và Thủy sản	02 ngày
Bước 7	Lãnh đạo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: - Quyết định thành lập Đoàn đánh giá, chuyên thực hiện bước 8. - Hoặc ký văn bản nêu lý do không cấp Giấy chứng nhận, chuyên thực hiện bước 10.	Lãnh đạo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	02 ngày
Bước 8	Đoàn tiến hành đánh giá các nội dung điều kiện chăn nuôi, lập biên bản đánh giá - Nếu đạt dự thảo Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi. - Nếu không đạt dự thảo văn bản nêu rõ lý do trình Lãnh đạo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.	Đoàn đánh giá / Chuyên viên được giao xử lý	12 ngày
Bước 9	Lãnh đạo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ký Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi hoặc ký văn bản nêu rõ lý do không cấp Giấy chứng nhận.	Lãnh đạo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	02 ngày
Bước 10	Chuyên kết quả cho Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Công chức phòng chuyên môn được giao nhiệm vụ tiếp nhận và trả kết quả của Chi cục Chăn nuôi, Thú y và Thủy sản	0,5 ngày
Bước 11	Trả kết quả cho tổ chức, cá	Công chức của	0,5 ngày

Thứ tự công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian giải quyết
	nhân	của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên	
<p>Tổng thời gian giải quyết TTHC:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: 25 ngày làm việc; - Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng: 28 ngày làm việc. 			

4. Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn

Thứ tự công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian giải quyết
Bước 1	<p>Tiếp nhận hồ sơ TTHC tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, chưa chính xác theo quy định, cán bộ, công chức tiếp nhận hồ sơ hướng dẫn đại diện tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ và nêu rõ lý do theo mẫu Phiếu yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ. - Trường hợp từ chối nhận hồ sơ, cán bộ, công chức tiếp nhận hồ sơ phải nêu rõ lý do theo mẫu Phiếu từ chối giải quyết hồ sơ thủ tục hành chính. - Trường hợp hồ sơ đầy đủ, chính xác theo quy định, cán bộ, công chức tiếp nhận hồ sơ và lập Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn ngày trả kết quả; quét (scan) và lưu trữ hồ sơ điện tử, cập nhật vào cơ sở dữ liệu của Hệ thống thông tin tiếp nhận và trả kết 	Công chức của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên	<p>Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: 0,5 ngày</p> <p>Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng 0,5 ngày</p>

Thứ tự công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian giải quyết
	quả điện tử. - Thực hiện số hóa hồ sơ.		
Bước 2	Chuyển hồ sơ đến Chi cục Chăn nuôi, Thú y và Thủy sản để giải quyết Công chức phòng chuyên môn được giao nhiệm vụ tiếp nhận và trả kết quả của Chi cục Chăn nuôi, Thú y và Thủy sản (công chức thụ lý hồ sơ) trực tiếp nhận hồ sơ TTHC tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên và ký xác nhận vào phiếu kiểm soát quá trình giải quyết TTHC.	Công chức phòng chuyên môn được giao nhiệm vụ tiếp nhận và trả kết quả của Chi cục Chăn nuôi, Thú y và Thủy sản	0,5 ngày
Bước 3	Duyệt hồ sơ, chuyển cho phòng chuyên môn xử lý.	Lãnh đạo Chi cục Chăn nuôi, Thú y và Thủy sản	0,5 ngày
Bước 4	Xem xét, thẩm định hồ sơ: - Nếu đạt: Dự thảo Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi. - Nếu hồ sơ không hợp lệ thì hướng dẫn, hoàn thiện hồ sơ. Nếu không bổ sung, hoàn thiện thì dự thảo văn bản trả lời nêu rõ lý do không cấp.	Chuyên viên được giao xử lý	01 ngày
Bước 5	Lãnh đạo Phòng xem xét trình Lãnh đạo Chi cục Chăn nuôi, Thú y và Thủy sản bản dự thảo Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi hoặc văn bản dự thảo lý do không cấp Giấy chứng nhận.	Lãnh đạo phòng chuyên môn của Chi cục Chăn nuôi, Thú y và Thủy sản	0,5 ngày
Bước 6	Lãnh đạo Chi cục xem xét, ký và Phát triển nông thôn Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi hoặc văn bản lý do không cấp Giấy chứng nhận.	Lãnh đạo Chi cục Chăn nuôi, Thú y và Thủy sản	0,5 ngày

Thứ tự công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian giải quyết
Bước 7	Lãnh đạo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Ký Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi. - Hoặc ký văn bản nêu rõ lý do không cấp Giấy chứng nhận.	Lãnh đạo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	0,5 ngày
Bước 8	Chuyển kết quả cho Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh.	Công chức phòng chuyên môn được giao nhiệm vụ tiếp nhận và trả kết quả của Chi cục Chăn nuôi, Thú y và Thủy sản	0,5 ngày
Bước 9	Trả kết quả cho tổ chức, cá nhân.	Công chức của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên	0,5 ngày
Tổng thời gian giải quyết TTHC: - Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: 5 ngày làm việc; - Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng: 8 ngày làm việc.			

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2146/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 07 tháng 09 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực dược, mỹ phẩm thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Y tế tỉnh Thái Nguyên

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính; Nghị định số 107/2021/NĐ-CP ngày 06/12/2021 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23/11/2018 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ về việc hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 3629/QĐ-BYT ngày 30/7/2021 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực mỹ phẩm thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Y tế Quy định tại Thông tư số 29/2020/TT-BYT ngày 31/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Y tế.

Căn cứ Quyết định số 1145/QĐ-BYT ngày 08/02/2021 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành lĩnh vực dược thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Y tế;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Y tế tại Tờ trình số 3150/TTr-SYT ngày 17/8/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố Danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực dược, mỹ phẩm thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Y tế tỉnh Thái Nguyên (*có Phụ lục I kèm theo*).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Quyết định này bãi bỏ 01 thủ tục hành chính số thứ tự: 01 lĩnh vực mỹ phẩm ban hành tại Quyết định số 1839/QĐ-UBND ngày 09/6/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Thái Nguyên về việc công bố danh mục thủ tục hành chính chuẩn hóa năm 2021 thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Y tế tỉnh Thái Nguyên (*có Phụ lục II kèm theo*).

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Y tế và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Quang Tiến

Phụ lục I
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH LĨNH VỰC DƯỢC, MỸ PHẨM
THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ Y TẾ TỈNH THÁI NGUYÊN
(Ban hành kèm theo Quyết định số 2146/QĐ-UBND
ngày 07 tháng 09 năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Thái Nguyên)

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết TTHC
I	Lĩnh vực Dược					
1	Công bố đáp ứng tiêu chuẩn chế biến, bào chế thuốc cổ truyền đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh bằng y học cổ truyền trực thuộc quản lý của Sở Y tế	Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.	- Nơi tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC: Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh Thái Nguyên. Địa chỉ: Số 17, đường Đội Cấn, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.	Không có	- Luật Dược ngày 06 tháng 4 năm 2016. - Thông tư số 32/2020/TT-BYT ngày 31/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định tiêu chuẩn chế biến, bào chế thuốc cổ truyền trong cơ sở khám bệnh, chữa bệnh bằng y học cổ truyền.	Một cửa
II	Lĩnh vực Mỹ phẩm					

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết TTHC
1	Cấp số tiếp nhận Phiếu công bố sản phẩm mỹ phẩm sản xuất trong nước	Đôi với trường hợp cấp số tiếp nhận: 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	<p>- Nơi tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC:</p> <p>Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh Thái Nguyên.</p> <p>Địa chỉ: Số 17, đường Đội Cấn, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên</p>	- Phí: 500.000 đồng.	<p>- Nghị định số 155/2018/NĐ-CP ngày 12/11/2018 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số quy định liên quan đến điều kiện đầu tư, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Y tế;</p> <p>- Nghị định số 93/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện sản xuất mỹ phẩm</p> <p>- Thông tư số 277/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong lĩnh vực dược, mỹ phẩm</p> <p>- Thông tư số 06/2011/TT-BYT ngày 25/01/2011 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về quản lý mỹ phẩm.</p>	

Phụ lục II**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH LĨNH VỰC MỸ PHẨM
BỊ BÃI BỎ THUỘC THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA
SỞ Y TẾ TỈNH THÁI NGUYÊN***(Ban hành kèm theo Quyết định số 2146/QĐ-UBND**Ngày 07 tháng 09 năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Thái Nguyên)*

STT	Tên thủ tục hành chính
1	Cấp số tiếp nhận Phiếu công bố sản phẩm mỹ phẩm sản xuất trong nước

CÔNG BÁO tỉnh Thái Nguyên là ấn phẩm chính thức của tỉnh Thái Nguyên dùng để công bố tất cả các văn bản quy phạm pháp luật và văn bản có giá trị pháp lý khác do Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, huyện ban hành. Thông tư số 01/2017/TT-VPCP của Văn phòng Chính phủ: Hướng dẫn thực hiện quy định về Công báo tại Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

Công báo tỉnh Thái Nguyên gồm có các số thường kỳ và Mục lục Công báo cuối năm; Công báo được phát hành trên phạm vi toàn tỉnh do Trung tâm Thông tin tỉnh Thái Nguyên biên tập và thực hiện xuất bản.

Công báo điện tử tỉnh Thái Nguyên được thiết kế trên khổ giấy có kích thước 29 cm chiều dài x 20,5 cm chiều rộng. Trang bìa có in hình Quốc huy, Quốc hiệu của Nước Cộng hòa XHCN Việt Nam và chữ **CÔNG BÁO** màu đỏ; Công báo điện tử được phát hành tại địa chỉ Website: <http://congbaothainguyen.gov.vn>.

VĂN PHÒNG UBND TỈNH THÁI NGUYÊN XUẤT BẢN

Địa chỉ: 16A, đường Nha Trang - TP. Thái Nguyên

Điện thoại: (0208).3 751 789

Fax: (0208).3 851 149

Email: portal@thainguyen.gov.vn

Website: <http://congbaothainguyen.gov.vn>